UBND TỈNH LÀO CAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 74 /CB-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 04 tháng 4 năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI.

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ - CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT - BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định 10/2017/QĐ - UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ – UBND ngày 5/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND - QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; một số tỉnh Thành phố; xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý II năm 2017 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) và các ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại văn bản số: 653/QLG – STC ngày 04 tháng 4 năm 2017 v/v tham gia ý kiến vào dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2017. Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (*có phụ lục chi tiết kèm theo*) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai; một số tỉnh Thành phố và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát

lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường.

Khi xác định gía vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyển ôtô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ôtô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLG ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2017, tỉnh Lào Cai.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ – UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1. Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ:1m2 cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn

nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuân và nẹp bao xung quanh;

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m2 kính;

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp xử lý chống muối mọt theo quy định;

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện (thành phố) không có nơi cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá của các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện (thành phố) nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Giá xăng dầu từng thời điểm áp dụng theo giá của Công ty xăng dầu Lào Cai.

4.2.Giá trần, vách thạch cao và nhân công lắp đặt tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 408/UBND – XDCB ngày 29/2/2008 theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 91/UBND – QLĐT ngày 15/01/2010.

4.3.Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của sở Xây dựng tỉnh Lào Cai.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tập hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây Dựng;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Các phòng, ban sở Xây dựng;
- Wesite Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VL.

K.T.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Phạm Văn Tuất

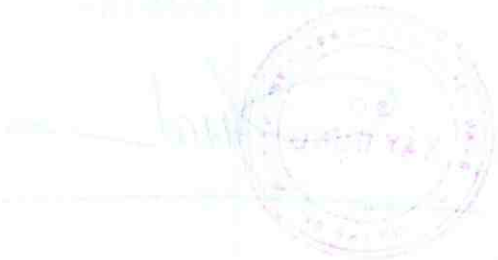

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ II NĂM 2017 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Nhóm sản phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			**Giá tại nhà máy Gia phú Bảo Thắng (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
1	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
2	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
3	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	727.273
	Gạch tuynen (Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng)			**Cam Đường - TP Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
4	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ nhỏ loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.181.818
5	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
	Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			**Bản Vược - Bát Xát**
6	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.109.091
7	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
8	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.318.182
9	Gạch đặc, Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.363.636
	Gạch Tuynel (Công ty CPTM Thành Công)			**Giá bán tại Nhà máy Tân Tiến - Gia Phú - Bảo Thắng**
10	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại 1	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
11	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	1000v	220 x 105 x 60 mm	863.636
12	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.045.455
13	Gạch tuynel đặc	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.090.909
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
14	Gạch 2 lỗ to	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
15	Gạch 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
16	Gạch đặc	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
17	Gạch bê tông trồng cỏ; M 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	21.818
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
18	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
19	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
	Gạch bê tông (QC16:2014/BXD)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà, Phố cũ, xã SiMaCai - H. Si Ma Cai**
20	Gạch bê tông(loại đặc)	1000v	KT210x100x65mm	1.000.000
				Giá tại xã Khánh Yên thượng - Huyện Văn Bàn
21	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng)	1000v	KT214x103x63mm	1.100.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà**
22	Gạch lục lăng	1000v	KT240x210x60	5.000.000
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			**Thành phố Lào Cai**
23	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Gạch Prime			
24	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	219.836
25	60x60 – KTS loại Aa	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	174.636
26	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 9812..; 26..	184.909
27	50x50 – KTS, mài, loại A	Đ/m^2		107.864

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
28	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m^2		97.591		
29	50x50 – không mài, loại A	Đ/m^2		92.455		
30	50x50 – Granite Loại A	Đ/m^2		133.545		
31	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/hộp	Tất cả các mã	80.898		
32	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/hộp	7.101	87.318		
33	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/hộp	7102; 7105	97.077		
34	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã	80.898		
35	25x25 – Loại A	Đ/m^2	Tất cả các mã	77.045		
36	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51	9.245		
37	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6	7.191		
38	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên		15.409		
39	12x40 - Loại A	Đ/viên		5.136		
40	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364		
41	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364		
42	30x45- KTS, loại A (0,945m2)	Đ/hộp		118.136		
43	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m^2		184.909		
44	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m^2		174.636		
45	30x60- KTS, loại A, giả da	Đ/m^3		318.455		
46	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...	51.364		
47	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...	51.364		
48	Viền 7x30, loại A	Đ/viên		15.409		
49	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	8311; 8312	195.182		
50	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại	154.091		
51	30x30 sỏi, loại A	Đ/m^2	Mã 600; 607	92.455		
52	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại	92.455		
53	Gạch thẻ 240x60 (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m^3	68/m2	154.545		
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)					
54	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m^2	17.105		
55	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m^2	18.660		
56	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md	25.917		
57	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md	25.917		
58	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên		57.018		
59	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên		41.468		
60	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên		93.302		
61	Ngói chạc 4	Đ/viên		119.220		
	Gạch Thạch Bàn			**Mã 001, 028**	**Mã 043**	**Mã 10**
62	40 x 40 men	đ/m^2	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)			207.273
63	40 x 40 bóng	đ/m^2				253.091
64	50 x 50 men	đ/m^2				231.273
65	60 x 60 men	đ/m^2		210.545	285.818	247.636
66	60 x 60 bóng	đ/m^2		270.545		295.636
67	30 x 30 men	đ/m^2	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)	262.909		
68	30 x 60 men	đ/m^2		262.909		
69	60 x 60 men	đ/m^2		298.909		
70	60 x 60 bóng	đ/m^2	Hạt mịn (BDN) 604; 605;606;801;805	285.818		
71	80 x 80 bóng	đ/m^2		367.636		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
72	60 x 60 bóng	đ/m^2	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626; 621;821; 812	310.909	
73	80 x 80 bóng	đ/m^2		387.273	
74	30 x 60 men	đ/m^2	Montebiaco MMV (MMS) 301-> 306	235.636	
	Gạch Đồng Tâm			**Thành phố Lào Cai**	
75	40X40	đ/m^2	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	**Loại AA 001; 002**	**Loại A 001; 002**
				170.000	136.364
76	40x40	đ/m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001**	**Loại A 001**
				218.182	174.545
77	60X60	đ/m2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008**	**Loại A 001->004, 009**
				187.273	150.000
78	60X60	đ/m2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005**	**Loại A 004; 005**
				309.091	247.273
79	60X60	đ/m2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004**	**Loại A 004**
				309.091	247.273
80	60X60	đ/m2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003**	**Loại A 001 ->003**
				409.091	327.273
	Gạch Vigracera, Vicenza, CMC, Ta Sa				**Thành phố Lào Cai**
81	Gạch lát nền vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x300 (0,99m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	109.091	
82	Gạch ốp vệ sinh CMC, Vicenza; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	100.000	
79	Gạch ốp vệ sinh Vigalacera; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	118.182	
80	Gạch ốp vệ sinh Vĩnh Thắng; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	100.000	
81	Gạch ốp vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	150.000	
82	Gạch ốp vệ sinh KTS: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	145.455	
83	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	63.636	
84	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	63.636	
85	Gạch lát nền Ceramic Vĩnh Thắng; KT:400x400 (0,96m2/hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	81.818	
86	Gạch ốp vệ sinh men khô bán sứ Vigalacera 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2		200.000	
87	Gạch gốm coto CMC, Vicenza, Viglacera: KT400x400 (0,96m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	90.909	
88	Gạch gốm coto Vĩnh Thắng: KT400x400 (0,96m2/hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	90.909	
89	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x30cm (KTS sàn nước)	đ/hộp	Tasa	134.000	
90	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x45cm (phẳng KTS)	đ/hộp	Tasa	123.000	
91	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x45cm (Dị hình KTS)	đ/hộp	Tasa	130.000	
92	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x60cm (Phẳng KTS)	đ/hộp	Tasa	295.000	
93	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x30cm (KTS theo bộ)	đ/hộp	Tasa	184.000	
94	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x60cm (Dị hình KTS)	đ/hộp	Tasa	323.000	
95	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x50cm (sàn KTS)	đ/hộp	Tasa	118.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
96	Gạch ốp lát ép bán khô KT50x50cm (Coto - Tasa)	đ/hộp	Co to - Tasa	123.000	
97	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x50cm (Sân Vườn)	đ/hộp	Tasa	143.000	
98	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x86cm (KTS)	đ/hộp	Tasa	248.000	
99	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x60cm (Ceramic KTS - Tasa)	đ/hộp	Tasa	233.000	
100	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x60cm (Porcelain KTS)	đ/hộp	Tasa	323.000	
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 16 ± 2mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				**Thành phố Lào Cai**
101	Đá Granit tự nhiên màu hồng Bình Định	đ/m^2			480.000
102	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	đ/m^2			500.000
103	Đá Granit tự nhiên màu hồng Phan Rang	đ/m^2			400.000
104	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	đ/m^2			800.000
105	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	đ/m^2			730.000
106	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	đ/m^2			590.000
107	Đá Granit tự nhiên màu đen lông chuột	đ/m^2			500.000
108	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	đ/m^2			510.000
109	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	đ/m^2			520.000
110	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	đ/m^2			730.000
111	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	đ/m^2			760.000
112	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	đ/m^2			650.000
113	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	đ/m^2			750.000
114	Đá Granit tự nhiên màu tím Khánh Hòa	đ/m^2			400.000
115	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	đ/m^2			390.000
116	Đá Granit tự nhiên màu trắng suối lau (bông xanl	đ/m^2			370.000
117	Đá Granit tự nhiên màu trắng Vân Nam	đ/m^2			470.000
118	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	đ/m^2			470.000
119	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	đ/m^2			500.000
120	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m^2			550.000
121	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	đ/m^2			650.000
122	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	đ/m^2			600.000
	Đá ốp lát hoa cương Granite (18 ± 2mm) (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				**Thành phố Lào Cai**
123	Kim sa Trung	đ/m^2			950.000
124	Nâu Anh Quốc	đ/m^2			800.000
125	Đen Phú Yên	đ/m^2			450.000
126	Đen Huế	đ/m^2			680.000
127	Vàng Bình Định	đ/m^2			610.000
128	Trắng suối lau	đ/m^2			500.000
129	Trắng Bình Định	đ/m^2			480.000
130	Tím hoa cà	đ/m^2			460.000
131	Hồng Gia Lai	đ/m^2			550.000
132	Đỏ Bình Định	đ/m^2			550.000
133	Tím Mông cổ	đ/m^2			820.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				**Thành phố Lào Cai**
134	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x20 đến 35)mm		235.000
135	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x30)mm		235.000
136	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x50)mm		275.000
137	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x50)mm		295.000
138	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x40)mm		275.000
139	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x30)mm		255.000
140	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x50)mm		305.000
141	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x150x20)mm		235.000
142	Đá tự nhiên Thanh Hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm		450.000
143	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m2	KT 300x600x 50mm		225.000
144	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm		205.000
145	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm		205.000
146	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm		305.000
147	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500) mm		270.000
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI				
148	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.254.545	Giá bán tại Thành phố Lào Cai
149	Xi măng Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.263.636	
150		Tấn	TCVN, PCB40	1.272.727	
151	Xi măng Sông Thao	Tấn	TCVN, PCB30	1.081.818	Giá bán tại Thành phố Lào Cai, đã bao gồm nhân công bốc xếp lên phương tiện bên mua
152		Tấn	TCVN, PCB40	1.172.727	
153		Tấn	TCVN, PCB30 (rời)	1.090.909	
154		Tấn	TCVN, PCB40 (rời)	1.181.818	
153	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.045.455	Giá bán tại kho các đại lý TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E
154		Tấn	TCVN, PCB30	936.364	
155	Xi măngVinacomin Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.054.545	Giá bán tại Thành phố Lào Cai
156		Tấn	TCVN, PCB30	945.455	
157		Tấn	TCVN, PCB40(rời)	798.182	Giá bán trên phương tiện bên mua, tại Nhà máy xi măng Tân Quang - Xã Tràng Đà Thành Phố Tuyên Quang
158		Tấn	TCVN, PCB30(rời)	711.818	
159	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.290.909	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai
160		Tấn	TCVN, PCB30	1.227.273	
161	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai)
162		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727	
163		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727	
164		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909	
165	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.090.909	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai
166		Tấn	PCB30 bao	1.000.000	
167		Tấn	PCB40 rời	1.127.273	
168		Tấn	PCB40 bao	1.100.000	
169	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	Thành phố Lào Cai

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			**Các Huyện, Thành phố Lào Cai**				
	Đá			**Mường Khương**	**SiMaCai**	**SaPa**		**Bát Xát**
				Mã tuyến 3 - TT M.khương (Hưng phát)	Phố Cũ	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyến)		Mỏ Đồng - Bản Vược (Phục vụ NTM)
170	Đá 0,5	m^3			180.000	209.090		
171	Đá 1x 2	m^3		200.000	180.000	209.090		170.000
172	Đá 2 x 4	m^3		181.818	180.000	190.909		160.000
173	Đá 4 x 6	m^3		163.636	160.000	172.727		140.000
174	Đá hộc	m^3		136.364	130.000	118.181		88.000
175	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3				163.636		
176	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3				109.090		
177	Đá mạt	m^3		54.545				
178	Đá xô bồ	m^3		80.000		63.636		
179	Bột đá	m^3		120.000		145.454		
180	Đá 1x1	m^3						
181	Cấp phối đá thải	m^3						
	Đá			**Bắc Hà (theo b/c của**	**Bảo Yên**	**Bảo Thắng**		**Thành phố Lào**
				Na Hối, Tả Chải, Lầu Thí Ngài	Tân Dương - Bảo Yên	Bản Cầm	Bắc Ngầm	Mỏ Đinh Tả Phời
182	Đá 0,5	m^3		185.455		137.146	150.000	
183	Đá 1x 2	m^3		180.000	175.000	142.182	150.000	136.364
184	Đá 2 x 4	m^3		170.000	175.000	131.091	140.909	131.818
185	Đá 4 x 6	m^3		160.000	155.000	126.250	131.818	113.636
186	Đá hộc	m^3		120.000	127.272	103.182	109.091	109.091
187	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		161.818		127.364	113.636	
188	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		154.545		106.091	109.091	86.364
189	Đá mạt	m^3		104.545		85.818		
190	Đá xô bồ	m^3				82.576		
191	Bột đá	m^3						
192	Đá 1x1	m^3				147.727		
193	Cấp phối đá thải	m^3		90.909	36.000		72.727	
	Đá			**Văn Bàn**				
				Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung)	Khánh Yên Thượng (HTX Xuân Thành)	Tam Đình - Sơn Thủy (Công ty CP ĐT Quốc tế Sa Pa)	
194	Đá 0,5	m^3		144.545			127.272	
195	Đá 1x 2	m^3		153.636	160.000	172.727	154.545	
196	Đá 2 x 4	m^3		140.000	150.000	159.091	145.455	
197	Đá 4 x 6	m^3		130.909	140.000	145.455	136.364	
198	Đá hộc	m^3		94.545	110.000	100.000	104.545	
199	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		126.364	110.000	119.901	109.090	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
200	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		94.545	90.000	99.091	72.727		
201	Đá mạt	m^3		67.273			54.545		
202	Đá xô bồ	m^3		58.182	60.000	69.091	36.363		
203	Bột đá	m^3			60.000				
204	Đá 1x1	m^3							
205	Cấp phối đá thải	m^3			60.000	64.091			
	Sỏi			**TP Lào Cai**		**Bắc Hà**			
				Dọc Sông Hồng từ Nam Cường đến P. Xuân tăng		Bảo Nhai			
206	Sỏi 1 x 2	m^3			115.000	110.000			
207	Sỏi 2 x 4	m^3			115.000	110.000			
208	Cấp phối Sỏi sạn	m^3							
	Cát			**Thành phố Lào Cai**		**Bảo Thắng**			
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Nam cường, Xuân Tăng	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Thái niên (Phú Hùng, công ty TNHH xây dựng số VI)	
209	Cát xây	m^3		113.636	113.636	100.000	100.000	113.636	
210	Cát trát	m^3		113.636	136.364	100.000	80.000	113.636	
211	Cát vàng đổ bê tông	m^3				100.000		113.636	
212	Cát nền, cát sạn	m^3		54.545		30.000			
	Cát			**Bảo Yên (Sông chảy - Tân Dương, Long Phúc)**	**Bắc Hà**				
					Dọc Sông Chảy Bảo Nhai	Bản Mẹt xã Bảo Nhai			
213	Cát xây	m^3		85.000					
214	Cát trát	m^3		100.000					
215	Cát vàng đổ bê tông	m^3		80.000	90.000	86.364			
	Cát			**SiMaCai**	**Bát Xát**			**Văn Bàn**	
				Sông chảy - Bản Mế	Quang Kim	Bản Vược	A Mú Sung (phục vụ NTM)	Hòa Mạc	
216	Cát xây	m^3		90.000	100.000	100.000	90.000	80.000	
217	Cát trát	m^3		90.000	150.000	100.000	100.000	80.000	
218	Cát vàng đổ bê tông	m^3		90.000				90.000	
219	Cát nền, cát sạn	m^3							
	NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI								
	Gỗ các loại			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
220	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		3.924.375	4.079.700		4.079.700		3.850.000
221	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		3.827.775	4.000.000		3.500.000		4.700.000
222	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.100.000	2.600.000	3.500.000	2.200.000	2.300.000	2.500.000
223	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		5.494.125	6.000.000		6.000.000		5.322.185
224	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		3.501.750	3.845.000		3.845.000		3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Thôn làn 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao - Văn Bàn**			
225	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		7.000.000	4.079.700	5.909.091			
226	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		6.500.000	4.000.000	5.909.091			
227	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.500.000	2.500.000	2.272.727			
228	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		7.500.000	6.000.000	6.000.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
229	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		5.000.000	3.845.000	3.845.000			
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai**	**TT SaPa**				
230	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.550.000	1.700.000				
231	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.500.000	1.600.000				
232	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.500.000	1.500.000				
233	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000				
234	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000				
	Cửa gỗ dổi			**TP Lào Cai**	**TT SaPa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**			
235	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.750.000	2.000.000	2.000.000			
236	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.700.000	1.800.000	1.800.000			
237	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
238	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000	580.000			
239	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000	300.000			
	Cửa gỗ nhóm 4			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
240	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		753.000	850.000	570.000	620.000	850.000	700.000
241	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		730.341	800.000	650.000	620.000	700.000	650.000
242	Cửa sổ gỗ pa nô+kính trắng 5ly	m^2		700.000	800.000	700.000	620.000	700.000	700.000
243	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	350.000	262.500	260.000	430.000	350.000
244	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	179.000	135.000	160.000	160.000	170.000
245	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	16.500			20.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**	**TT Khánh Yên - Văn Bàn**			
246	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.300.000	592.259	738.000			
247	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		1.100.000	574.491	612.013			
248	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m^2		1.000.000	568.569	612.013			
249	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		340.000	291.089	363.636			
250	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		180.000	149.703	179.000			
251	Nẹp khuôn	md							
	Phụ kiện khác việt tiệp			**Thành phố Lào Cai**					
252	Bản lề	Cái	Inox 08125	70.000					
253	Bản lề	Cái	Inox 08134	75.000					
254	Bản lề	Cái	Inox 08115	50.500					
255	Bản lề	Cái	Sơn 08117	30.500					
256	Bản lề	Cái	Sơn 08127	34.000					
257	Bản lề	Cái	Sơn 08100	24.000					
258	Bản lề	Cái	Sơn 08076	17.000					
	Chốt, móc cửa			**Thành phố Lào Cai**					
259	Chốt	Cái	Loại 10400	40.000					
260	Chốt	Cái	Loại 10430	22.000					
261	Chốt	Cái	Loại 10300	16.000					
262	Chốt	Cái	Loại 10280	14.000					
263	Chốt	Cái	Loại 10320	22.000					
264	Ống chốt CLM 10250	Cái		16.000					
	Khóa tay nắm tròn			**Thành phố Lào Cai**					
265	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	156.500					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
266	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500					
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên								
	Thép dây và thép cây			**Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 06/03/2016 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới)**					
267	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)						11.650
268	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)						11.650
269	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)						11.850
270	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A,						11.700
271	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)						11.700
272	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)						11.600
273	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)						11.550
274	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)						11.800
275	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)						11.800
276	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)						11.700
277	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)						11.650
	Thép hình			**Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 20/3/2017 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới)**					
278	L40÷L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.250
279	L60÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.350
280	L80÷L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.500
281	L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.600
282	L60÷L75	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)						11.900
283	L80÷L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)						12.000
284	L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)						12.100
285	C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.400
286	C12÷C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.500
287	C16÷C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.600
288	I 10÷ I 12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.550
289	I 14÷ I 16	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)						11.900
	Thép ngắn dài (L;U;I) các loại								
290	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m						10.820
291	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m						10.590
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			**Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh phúc) áp dụng từ tháng 3/2017 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới**					**Thành phố Lào Cai (áp dụng từ tháng 3 năm 2017 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới)**
292	Thép cuộn D6; D8	Kg		12.700					13.100
293	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	13.150					13.550
294	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		13.000					13.400
295	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	13.300					13.700
296	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		13.150					13.550
297	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		13.450					13.850
298	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	13.500					13.900
299	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		13.350					13.750
300	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		13.650					14.050
	Ống thép hàn đen các loại								
301	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg		16.500					16.900
302	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg		17.500					17.900

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
303	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	24.000			24.400		
304	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	24.500			24.900		
	Thép hộp, thép hình các loại			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
305	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	11.364					
306	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	11.364					
307	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	11.364					
308	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	12.273					
309	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	11.364					
310	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	11.364					
311	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	12.273					
312	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	12.273					
313	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	11.182					
314	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	11.182					
315	I-150x75x5x7x12000mm	Kg	Dài 12m	11.182					
316	I-194x150x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	11.182					
317	I-200x100x5,5x8x12000mm	Kg	Dài 12m	11.182					
318	I-250x125x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	11.182					
319	I-294x200x8x12x12000mm	Kg	Dài 12m	11.364					
320	I-300x150x6,5x9x12000mm	Kg	Dài 12m	11.364					
321	I-350x175x7x11x12000mm	Kg	Dài 12m	11.364					
322	I-390x300x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	11.364					
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
323	Thép lá	Kg	KT:0,5x1250x2500	13.182					
324	Thép lá	Kg	KT: 0,8 x1250x 2500	13.182					
325	Thép lá	Kg	KT: 1,0x1250x 2500	13.182					
326	Thép tấm	Kg	3.0 đến 5.0 x 1500x 6000	11.818					
327	Thép tấm	Kg	6.0 đến 14 x 1500x 6000	12.000					
328	Thép tấm	Kg	16 đến 50 x (1500;2000) x 6000	12.182					
	Thép ray Grade Q235			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
329	P11x6 m	Kg		10.454					
330	P15x8 m	Kg		10.454					
331	P18x8 m	Kg		10.454					
332	P24x8 m	Kg		10.454					
333	P30x10 m	Kg		11.000					
334	P38x12,5 m	Kg		11.000					
335	P43x12,5 m	Kg		11.000					
336	QU 70x12 m	Kg		16.500					
337	QU 80x12 m	Kg		16.500					
	Thép tấm nhám - chống trượt			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội					
338	Nhám (3.0 đến 8.0) x1500x6000 mm	Kg		10.454					
	Bản mã			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
339	Bản mã 100x100x10 mm	Kg		13.182					
340	Bản mã 200x200x10 mm	Kg		13.182					
341	Bản mã 250x250x10 mm	Kg		13.182					
342	Bản mã 300x300x10 mm	Kg		13.182					
343	Bản mã 350x350x10 mm	Kg		13.182					
344	Thanh lá 2500x40x4 mm	Kg		13.182					
	Thép hộp mạ kẽm			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
345	Kích thước từ 13x.. - 16x... độ dày từ 1 đến 1.4 mm	Kg		15.000					
346	Kích thước từ 20x.. - 60x... độ dày từ 1 đến 2.0 mm	Kg		14.818					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Thép hộp đen			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
347	Các kích thước, độ dày từ 2.0 đến 4.0 mm	Kg		12.363					
	Thép Việt Nhật HPS (công ty cổ phần thép Trang Khanh)			Giá bán tại nhà máy Km 9, Quốc lộ 5, phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng (áp dụng từ ngày 20/3/2017)					
348	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	11.200					
349	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	11.291					
350	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	11.350					
351	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	11.300					
352	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	11.400					
353	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	11.450					
354	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	11.400					
355	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	11.500					
356	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	11.550					
	Thép Mỹ VNS (công ty cổ phần thép Trang Khanh)			Giá bán tại Thành phố Lào Cai (áp dụng từ ngày 20/3/2017)					
357	Thép cuộn tròn trơn D6,D8	Kg	CB240-T	11.500					
358	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	11.500					
359	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	11.591					
360	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	11.650					
361	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	11.600					
362	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	11.700					
363	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	11.750					
364	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD490/CB 500)	11.700					
365	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD490/CB 500)	11.800					
366	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD490/CB 500)	11.850					
	Thép Shinkanto			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai (áp dụng từ ngày 01/3/2017 đến khi có QĐ thay đổi giá)					
367	Thép thanh vằn D10	Kg	(CB300, CII, Gr 40, SD295)	11.750					
368	Thép thanh vằn D12	Kg	(CB300, Gr 10, SD295)	11.700					
369	Thép thanh vằn D14 ÷ D25	Kg	(CB300, CII, Gr 40, SD295)	11.650					
370	Thép thanh vằn D10	Kg	(CB400, CIII, Gr 60 SD390)	11.950					
371	Thép thanh vằn D12	Kg	(CB400, Gr 60 SD390)	11.900					
372	Thép thanh vằn D14 ÷ D25	Kg	(CB400, CIII, Gr 60, SD390)	11.850					
	Thép khác			Thành phố Lào Cai					
373	Thép 1 ly mạ kẽm	Kg		28.000					
374	Thép 3 ly, 2 ly, 1,5 ly mạ kẽm	Kg		25.000					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			Thành phố Lào Cai					
375	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
376		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	98.600					
377	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
378	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	113.000					
379	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	107.000					
380	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	97.800					
381	Nhôm vân gỗ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	120.700					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI			**TP Lào Cai**	
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu				
382	Vách kính nhôm trắng	m2		580.000	
383	Vách kính nhôm vàng	m2		580.000	
384	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m2		720.000	
385	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		680.000	
386	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		680.000	
387	Cửa sổ nhôm vàng	m2		680.000	
388	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		680.000	
	Kính các loại				
389	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 5 mm	m2		138.000	
390	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 8 mm	m2		233.000	
391	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 10 mm	m2		331.000	
392	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 6,38 mm	m2		245.000	
393	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 8,38 mm	m2		293.000	
394	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 10,38 mm	m2		355.000	
395	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 12,38 mm	m2		465.000	
396	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 16,38 mm	m2		545.000	
397	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 5 mm	m2		333.000	
398	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 8 mm	m2		428.000	
399	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 10 mm	m2		526.000	
400	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 12 mm	m2		590.000	
401	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 15 mm	m2		1.350.000	
	Phụ kiện cửa kính				
402	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		90.000	
403	Gioăng cao su đệm kính	md		5.000	
404	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa ÂU - Á): Giá đã bao gồm khuân cửa, khung và cánh cửa và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; phụ kiện hãng GQ và Kinlong (Nếu sử dụng kính dán an toàn 6.38mm thì cộng thêm 225.000đ/m2, Kính dán an toàn 8.38mm cộng thêm 340.000đ/m2)				
405	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m^2	KT 1000*1500mm	1.300.000	
406	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400mm	1.818.000	
407	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong hoặc lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400mm	2.372.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
408	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400mm	2.732.000	
409	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ	m^2	KT 700*1400mm	2.732.000	
410	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ	m^2	KT 700*1400mm	2.732.000	
411	Cửa đi 1 cánh mở quay (trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 900*2200mm	2.529.000	
412	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1600*2000mm	2.444.000	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa - Phụ kiện Kinlong				
413	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1000*1500mm	1.716.000	
414	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm, (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400mm	2.709.000	
415	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện Kinlong đồng bộ	m2	KT 1400*1400mm	3.538.000	
416	Cửa sổ 1 cánh mở quay. Mở hất, mở lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m2	KT 700*1400mm	3.110.000	
417	Cửa đi 1 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m2	KT 900*2200mm	4.038.000	
418	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m2	KT1600*2000mm	2.742.000	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
419	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
420	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
421	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
422	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
423	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
424	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	
	TSNEW WINDOWS - Công ty TNHH MTV Thái Sơn (Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung cánh, kính Việt Nhật và phụ kiện kim khí, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; Chưa bao gồm phụ kiện GU và GQ; Nguyên vật liệu cửa uPVC nhập từ các nước Châu á; Đối với kính an toàn trường hợp dùng kính 8,38mm cộng thêm 120.000đ/m2, kính 10,38 cộng thêm			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
	CỬA SỔ		**Kích thước (mm)**	**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
425	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT 800x1200	1.735.000	1.985.000
426			KT 1000x1200	1.705.000	1.955.000
427			KT1200x1500	1.480.000	1.730.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
428	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT1500x1800	1.318.000	1.568.000
429			KT1800x2200	1.294.000	1.544.000
430	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT 800x1200	2.142.000	2.392.000
431			KT1000x1200	2.020.000	2.270.000
432			KT1200x1500	1.817.000	2.067.000
433			KT1500x1800	1.530.000	1.780.000
434			KT1800x2200	1.380.000	1.630.000
435	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT 800x1200	2.168.000	2.418.000
436			KT1000x1200	2.090.000	2.340.000
437			KT1200x1500	1.877.000	2.127.000
438	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT1500x1800	1.585.000	1.835.000
439			KT1800x2200	1.535.000	1.785.000
440	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT600x1000	2.130.000	2.380.000
441			KT600x1200	2.030.000	2.280.000
442			KT700x1400	1.740.000	1.990.000
443			KT800x1600	1.510.000	1.760.000
444			KT900x2000	1.460.000	1.710.000
445	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT600x600	2.390.000	2.640.000
446			KT600x800	2.190.000	2.440.000
447			KT650x1200	2.182.000	2.432.000
448			KT700x1400	2.066.000	2.316.000
449			KT 800x1600	1.858.000	2.108.000
	CỬA ĐI			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
450	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới Panô	m2	KT700x2000	2.288.000	2.538.000
451			KT800x2200	2.212.000	2.462.000
452			KT900x2400	2.196.000	2.446.000
453			KT1000x2700	2.112.000	2.362.000
454	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m2	KT700x2000	2.210.000	2.460.000
455			KT800x2200	2.166.000	2.416.000
456			KT900x2400	2.115.000	2.365.000
457			KT1000x2700	2.080.000	2.330.000
458	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1000x2200	2.288.000	2.538.000
459			KT1200x2400	2.245.000	2.495.000
460			KT1400x2600	2.209.000	2.459.000
461	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1600x2800	2.148.000	2.398.000
462	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1000x2200	2.211.000	2.461.000
463			KT1200x2400	2.185.000	2.435.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
464	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1400x2600	2.118.000	2.368.000
465			KT1600x2800	2.100.000	2.350.000
466	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	KT1200x2400	1.817.000	2.067.000
467			KT1400x2600	1.720.000	1.970.000
468			KT1600x2600	1.616.000	1.866.000
469	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	KT2800x2400	1.630.000	1.880.000
470			KT3200x2600	1.412.000	1.662.000
	VÁCH KÍNH			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
471	Vách kính cố định	m2	KT1000x1000	1.195.000	1.445.000
472			KT1000x1500	1.140.000	1.390.000
473			KT1500x1500	1.030.000	1.280.000
474	Vách kính cố định chia đố	m2	KT1000x1500	1.468.000	1.718.000
475			KT1000x2000	1.360.000	1.610.000
476			KT1500x1500	1.195.000	1.445.000
	PHỤ KIỆN			**GQ**	**GU**
477	Cửa sổ mở trượt	Bộ	Khoá bán nguyệt	130.000	217.000
478		Bộ	Khoá Bấm	178.000	
479		Bộ	Khoá đa điểm	320.000	425.000
480	Cửa sổ mở quay	Bộ	1 cánh	435.000	612.000
481		Bộ	2 cánh	650.000	1.305.000
482	Cửa sổ mở quay lật	Bộ	1 cánh	702.000	1.118.000
483		Bộ	2 cánh	984.000	1.585.000
484	Cửa sổ mở hất	Bộ	1 cánh	560.000	780.000
485	Cửa đi mở quay	Bộ	1 cánh	1.520.000	3.525.000
486		Bộ	2 cánh	2.380.000	4.828.000
487	Cửa đi mở trượt (2cánh)	Bộ	Có khoá, hai tay nắm	1.000.000	2.455.000
488		Bộ	Không khoá, một tay nắm	350.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
				Kính thường	**Kính tôi**
489	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại	2.366.000	2.486.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
490	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại	2.496.000	2.616.000
491	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại	2.236.000	2.356.000
492	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại	2.366.000	2.486.000
493	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
494	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
495	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
496	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
497	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa	2.795.000	2.915.000
498	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa	1.976.000	2.096.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		**TP Lào Cai**		
499	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		25.000	
500	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m^2		500.000	
501	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		600.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
502	Kính cường lực dày 12 ly - (không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
503	Gioăng cao su đệm kính	Md		5.000	
504	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
505	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
506	Bản lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
507	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
508	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	
509	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt				
	Sản phẩm nhựa đường		**Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng**		
	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 28/02/2017				
510	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			12.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
511	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			13.000
512	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			9.500
	Từ ngày 01/3/2017 đến ngày 31/3/2017				
513	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			11.500
514	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			12.900
515	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			9.200
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		TP Lào Cai		
516	Bê tông nhựa Carboncor asphail	Tấn			3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Dòng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim				
	Bột bả các loại				
517	Mykolor Hi Filler int - Bột bả trong nhà cao cấp	20kg/thùng			269.818
518	Mykolor Hi Filler ext - Bột bả ngoài nhà cao cấp	20kg/thùng			343.273
519	Mykolor Powder puty - Bột bả trong và ngoài nhà	40kg/bao			470.909
520	Mykolor QFiller ext - Bột bả đặc biệt ngoài nhà	40kg/bao			410.909
	Sơn Lót chống kiềm				
521	Mykolor Alkali Seal For int - Sơn lót chống kiềm trong nhà	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			427.636
522		18 lít/thùng (24kg)			1.453.818
523	Mykolor Alkali Seal - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			529.455
524		18 lít/thùng (24kg)			1.808.000
525	Mykolor Nano Seal - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời công nghệ Nano	4,375 lít/Lon (5,3 kg)			609.455
526		18 lít/thùng (22,14kg)			2.049.455
	Sơn nội thất				
527	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	4,375 lít/Lon (6.2kg)			427.636
528		18 lít/thùng (25.38kg)			1.295.273
529	Mykolor Touch Semi Gloss finish for interior Sơn nội thất bóng semi	4,375 lít/Lon (5.3kg)			609.455
530		18 lít/thùng (22.14kg)			2.101.091
	Sơn ngoại thất				
531	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời lau rửa tối đa	4,375 lít/Lon (5.3kg)			849.455
532					933.818
533	Mykolor Touch Ultra finish - (màu thường) Sơn cao cấp ngoài nhà chống bám bụi	4,375 lít/Lon (5,4kg)			1.062.545
534					1.168.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
534	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	4,375 lít/Lon (4,5kg)			493.091
535	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	18 lít/thùng (18,5kg)			1.954.909
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á				
	Sơn nội thất				
536	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST		1.290.909
537		6kg/lon			445.455
538	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7		2.263.636
539		5kg/lon			627.273
540		1kg/lon			159.091
541	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1		2.500.000
542		5kg/lon			845.455
543		1kg/lon			186.364
	Sơn phủ ngoại thất				
544	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6		2.627.273
545		5kg/lon			745.455
546		1kg/lon			186.364
547	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1		2.863.636
548		5kg/lon			890.909
549		1kg/lon			213.636
550	Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	20kg/thùng	ECT		1.990.909
551		6kg/lon			627.273
	Hệ sơn lót kháng kiềm				
552	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8		1.654.545
553		6kg/lon			545.455
554	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6		1.445.455
555		6kg/lon			481.818
556	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3		1.954.545
557		6kg/lon			636.364
558	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	1kg/lon	EN3		136.364
559	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9		1.800.000
560		6kg/lon			609.091
561	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL		518.182
562		1kg/lon			177.273
	Sản phẩm bột bả				
563	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP		327.273
564	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP		381.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges				
565	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lít/lon	Expo ceiling - White		1.234.545
566	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lít/lon	Oexpo nanotech prime		831.818
	Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)				
	Các sản phẩm sơn ngoài nhà				
567	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155		260.909
568		5 Lít	BJ8		1.181.818
569	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu chuẩn	1 Lít	BJ9 - 25155		260.909
570		5 Lít	BJ9		1.181.818
571	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155		290.909
572		5 Lít			1.318.182
573	Maxilite Ngoài trời	5 Lít	A919		400.000
574		18 Lít			1.316.364
575	Dulux Inspire ngoài trời	5 Lít	79A		679.636
576		18 Lít			2.331.273
	Các sản phẩm sơn trong nhà				
577	Dulux Ambiance 5in 1	5 Lít	66A		950.000
578	Du lux Easy Clean Lau chùi hiệu quả	5 Lít	A991 - N		509.091
579		18 lít			1.709.091
580	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc	5 Lít	A74		545.455
581	Du lux Inspire	4 Lít	Y53		301.818
582		18 lít			1.283.636
583	Maxilite Trong nhà	5 lít	A901		298.182
584		18 lít			1.016.364
585	Maxilite Kinh tế	5 Lít	EH3		162.727
586		18 Lít			530.909
	Các sản phẩm sơn Lót				
587	Dulux Interrior Primer - Sơn lót trong nhà	5 Lít	A934 - 75007		447.273
588		18 Lít			1.536.364
589	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936		622.727
590	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 Lít	A 936		2.160.000
591	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001		69.273
592	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 Lít	A 526 - 74001		238.364
593		18 Lít			1.367.455
	Các sản phẩm bột trét				
594	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133		376.364
	Các sản phẩm chống thấm				
595	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65		638.182
596		20Kg			2.018.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại				
597	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,8 Lít	A360	84.000	
598		3 Lít		294.545	
599	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360	96.000	
600		3 Lít		338.182	
601	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,8 Lít	A360 - 75063	89.455	
602		3 Lít		310.909	
	Dòng sản phẩm Sơn VaKopec				
	Dòng sản phẩm nội thất cao cấp				
603	Vakopec K610 - Sơn mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống co giãn và che nấp [illegible])	Kg		42.500	
604	Vakopec K630- Sơn siêu trắng nội, ngoại thất cao cấp (Chống rạn, độ phủ cao và trắng sáng tự nhiên)	Kg		40.000	
605	Vakopec K650- Sơn bóng nội thất cao cấp (Chống mốc, chống ố, chống bám bụi, chùi rửa tối đa)	Kg		95.000	
606	Vakopec K660- Sơn bóng đặc biệt nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống co giãn, chống ố trần và tường)	Kg		81.500	
	Dòng sản phẩm ngoại thất cao cấp				
607	Vakopec K710- Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Chống bám bụi, màng sơn láng mịn chống rêu mốc)	Kg		81.500	
608	Vakopec K720- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Chống rêu mốc, chống ố trần và tường, chống tia cực tím)	Kg		135.000	
	Sơn lót và các dòng đặc biệt cao cấp				
609	Vakopec K810- Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (Tạo bám dính, chống nấm mốc, màng sơn co giãn)	Kg		77.000	
610	Vakopec K820- Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (Chống rêu mốc, chống thấm nước)	Kg		100.000	
611	Vakopec K840- Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp (Chống thấm pha xi măng công nghệ mới)	Kg		90.000	
	Sản phẩm bột bả				
612	Vakopec - 3 in 1 bột bả chống thấm đa năng	Kg		7.500	
613	Vakopec - 5 in 1 bột bả chống thấm chịu nước ngoài trời	Kg		8.900	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			**Thành phố Lào Cai**
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
614	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
615	7.5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
616	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
617	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
618	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
619	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
620	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
621	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
622	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
623	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
624	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
625	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
626	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
627	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
628	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
629	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nối bích			**Thành phố Lào Cai**
630	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
631	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
632	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
633	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
634	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
635	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
636	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
637	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
638	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
639	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
640	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
641	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện hạ thế BTCT			**Thành phố Lào Cai**
642	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000
643	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
644	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
645	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
646	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
647	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
648	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
649	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
650	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
651	Xà mạ điện phân	Kg		27.500
652	Tiếp địa mạ điện phân	Kg		25.000
653	Tiếp địa không mạ	Kg		21.000
654	Xà sơn	Kg		23.000
655	Cổ dề mạ điện phân	Kg		31.000
	Bê tông thương phẩm (Công ty Nam Tiến Lào Cai)			**Thành phố Lào Cai**
656	M200 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		936.364
657	M 250 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.027.273
658	M 300 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.081.818
659	M 350 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.181.818
660	M 400 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.454.545
661	M200 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		900.000
662	M250 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		963.636
663	M300 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		1.036.364
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			**Thành phố Lào Cai**
664	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
665	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	10.974
666	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
667	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
668	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
669	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
670	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
671	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
672	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
673	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	47.273
674	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	34.545
675	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,4m x 0,9m)	34.545
676	Tấm nhựa	M2		43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI			**Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua (Nếu Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m2)**			
	Tấm lợp kim loại Suntek						
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550			**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108)**	
677	Độ dày 0,35mm	m^2		89.091	89.091	88.182	
678	Độ dày 0,40mm	m^2		96.364	96.364	94.545	
679	Độ dày 0,45mm	m^2		100.909	100.909	99.091	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50, tôn H- EPU1		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
680	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	183.636	180.909		
681	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	190.909	187.273		
682	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	195.455	191.818		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 50		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
683	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	177.273	174.545		
684	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	184.545	180.909		
685	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	189.091	185.455		
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester			**Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua**			
686	Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m^2		140.909			
687	ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m^2		129.091			
			Khổ rộng	**Độ dày**			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)			**0.35mm**	**0.4mm**	**0.45mm**	
688		M	300mm	29.091	30.909	32.727	
689		M	400mm	35.455	39.091	40.909	
690		M	600mm	49.091	53.636	58.182	
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			**Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện vận chuyển bên mua (Nếu Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m2)**			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**11 sóng (AC11)**		**6 sóng (Atex 1000)**	**5 sóng (Atex 1088)**
691		m^2	Độ dày 0,45mm,	157.273		158.182	154.545
692		m^2	Độ dày 0,47mm,	160.000		160.909	157.273
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550, Tôn AD TILE			**Tôn AD 11 (11sóng)**	**Tôn AD 06 (6 sóng)**	**Tôn AD 5 (5 sóng)**	**Tôn AD TILE (6 sóng giả ngói) G300**
693		m^2	Độ dày 0,42mm,	149.091	150.000	146.364	159.091
694		m^2	Độ dày 0,45mm,	151.818	152.727	149.091	
				Tôn ALOK 420	**Tôn ASEAM 480**		
695	**Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester G550/G340**	m^2	Độ dày 0,45mm,	198.182	180.909		
696		m^2	Độ dày 0,47mm,	201.818	184.545		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU dày 20mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU (6 sóng)**		
697	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	249.091	245.455		
698	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	251.818	248.182		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU1 dày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn H - ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn H - ADPU1 (6 sóng)**		
699	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	238.182	234.545		
700	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	240.000	236.364		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18 mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn ADPU1 (6 sóng)**		
701	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	231.818	228.182		
702	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	233.636	230.000		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU1 (6 sóng)**		
703	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	242.727	239.091		
704	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	245.455	241.818		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng			**Dày 0,42**	**Dày 0,45**	**Dày 0,47**	
705	Khổ rộng 300mm	md		43.636	45.455	46.364	
706	Khổ rộng 400mm	md		57.273	59.091	60.000	
707	Khổ rộng 600mm	md		82.727	84.545	87.273	
	Vật tư phụ						
708	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000				
709	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.882				
710	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.545				
711	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	1.018				
712	Vít bắt đai	Chiếc	600				
713	Keosilicone	Ống	48.000				
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			**TP LÀO CAI**			
714	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	245.000			
715	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	77.000			
716	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày	105.000			
717	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày	125.000			
718	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x	118.000			
719	Băng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		425.000			
	Tấm aluminium các loại						
720	Tấm nhôm Aluminium	m^2	Ngoài trời PDVF độ dày 3mm, độ nhôm 0.21mm	245.000			
721	Tấm nhôm Aluminium dày 3mm	m^2	Mặt trước của tấm aluminium được phủ lớp PDVF trên nền Kynar 500, mặt sau phủ polyester	245.000			
	Tấm compact các loại						
722	Vách ngăn + cửa khu vệ sinh bằng tấm compact - Phenolic màu ghi sáng loại chống sước, chống nước, nấm mốc, chịu nhiệt, chịu va đập tuyệt đối	m^2	Dày 12mm, bề mặt phủ bằng laminate, chân đế inox 201 bao gồm cả phụ kiện Inox + phụ kiện	835.000			
723	Vách compact chịu nước (Việt Nam)	m^2	KT450x800mm	650.000			
724	Vách ngăn compact HPL	m^2	Vách ngăn vệ sinh compact HPL tiêu chuẩn có độ dày 12mm, không ngấm nước, không thấm nước	835.000			
725	Tấm ốp aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m^2	Dày 4mm (gồm cả khung xương theo thiết kế)	660.000			
726	Trần tấm aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m^2	Tấm aluminium hunter douglas luxalon compusite dạng sọc khung sương nhôm dày 1,2mm thanh chịu lực dọc U120,	660.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Dây điện Trần Phú			
	Dây đơn 1 sợi			
727	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,15	2.182
728	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,4	3.355
729	VCm 2,5	Md	Số sợi/ĐK sợi 1/1,8	5.255
730	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,25	8.164
731	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,75	12.045
	Dây đơn 7 sợi			
732	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,52	3.609
733	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,67	5.682
734	VCm 4	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/0,85	8.973
735	VCm 6	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/1,04	12.936
736	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/1,35	22.436
	Dây đơn nhiều sợi			
737	VCm 0,3	Md	Số sợi/ ĐK sợi 10/0,2	678
738	VCm 0,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 16/0,2	1.166
739	VCm 0,7	Md	Số sợi/ ĐK sợi 22/0,2	1.506
740	VCm 0,75	Md	Số sợi/ ĐK sợi 24/0,2	1.588
741	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 32/0,2	2.110
742	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 30/0,25	3.185
743	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 50/0,25	5.113
744	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 80/0,25	8.008
745	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 120/0,25	11.623
746	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 200/0,25	20.864
747	VCm 16	Md	Số sợi/ ĐK sợi 320/0,25	32.470
748	VCm 25	Md	Số sợi/ ĐK sợi 500/0,25	49.289
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
749	VCm 0,7	Md	dây tròn	4.800
750	VCm 1	Md	dây tròn	6.818
751	VCm 1,5	Md	dây tròn	8.955
752	VCm 2,5	Md	dây tròn	14.727
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
753	VCm 0,5	Md	Dây dẹt	3.036
754	VCm 0,7	Md	Dây dẹt	3.900
755	VCm 1	Md	Dây dẹt	5.509
756	VCm 1,5	Md	Dây dẹt	7.555
757	VCm 2,5	Md	Dây dẹt	12.373
758	VCm 4	Md	Dây dẹt	19.082
759	VCm 6	Md	Dây dẹt	28.327
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
760	VCm 1	Md	Dính cách	5.682
761	VCm 1,5	Md	Dính cách	8.291
762	VCm 2,5	Md	Dính cách	12.527
763	VCm 4	Md	Dính cách	19.118
764	VCm 6	Md	Dính cách	27.527
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
765	VCm 0,3	Md	Dây súp	1.800
766	VCm 0,5	Md	Dây súp	2.982
767	VCm 0,7	Md	Dây súp	3.536
	Dây 3 ruột tròn			
768	VCm 0,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	5.345

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
769	VCm 0,7	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	6.155
770	VCm 1	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	8.582
771	VCm 1,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	12.855
772	VCm 2,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	21.000
	Dây 4 ruột tròn			
773	VCm1,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	16.236
774	VCm 2,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	24.873
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC			
	Cáp treo hạ thế CUc/XLPE/PVC 0,6- 1KV			
775	Cáp treo2x4	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	20.890
776	Cáp treo2x6	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	29.800
777	Cáp treo2x10	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	47.950
778	Cáp treo2x16	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	72.850
779	Cáp treo2x25	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	112.400
780	Cáp treo3x4	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	30.800
781	Cáp treo3x6	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	43.250
782	Cáp treo3x10	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	68.360
783	Cáp treo3x16	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	104.200
784	Cáp treo3x25	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	161.260
785	Cáp treo3x35	Md		219.600
786	Cáp treo3x50	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	309.850
787	Cáp treo3x70	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	421.600
788	Cáp treo3x95	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	580.200
789	Cáp treo3x120	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	719.950
790	Cáp treo3x4 +1x2.5	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	37.100
791	Cáp treo3x6 +1x4	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	51.800
792	Cáp treo3x10+1x6	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	81.000
793	Cáp treo3x16+1x10	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	124.300
794	Cáp treo3x25+1x10	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	181.600
795	Cáp treo3x25+1x16	Md		193.600
796	Cáp treo3x35+1x16	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	251.600
797	Cáp treo3x35+1x25	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	268.400
798	Cáp treo3x50+1x25	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	351.900
799	Cáp treo3x50+1x35	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	373.200
800	Cáp treo3x70+1x35	Md		489.200
801	Cáp treo3x70+1x50	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	517.800
802	Cáp treo3x95+1x50	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	672.660
803	Cáp treo3x95+1x70	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	713.800
804	Cáp treo3x120+1x70	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	853.100
805	Cáp treo3x120+1x95	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	905.600
806	Cáp treo3x150+1x95	Md		1.091.300
807	Cáp treo3x150+1x120	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.137.400
808	Cáp treo3x185+1x95	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.309.300
809	Cáp treo3x185+1x120	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.355.600
810	Cáp treo3x185+1x150	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.412.980
811	Cáp treo3x240+1x120	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.663.900
812	Cáp treo3x240+1x150	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.722.200
813	Cáp treo3x240+1x185	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.862.070
814	Cáp treo3x300+1x150	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	2.130.000
815	Cáp treo3x300+1x185	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	2.155.800
816	Cáp treo4x4	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	39.400

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
817	Cáp treo4x6	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	25.100
818	Cáp treo4x10	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	89.400
819	Cáp treo4x16	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	136.600
820	Cáp treo4x25	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	212.400
821	Cáp treo4x35	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	289.900
822	Cáp treo4x50	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	409.500
823	Cáp treo4x70	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	558.200
824	Cáp treo4x95	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	768.800
825	Cáp treo4x120	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	954.400
826	Cáp treo4x150	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.201.800
827	Cáp treo4x185	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.492.800
828	Cáp treo4x240	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	1.905.000
829	Cáp treo4x300	Md	Tiết diện ≥ 10mm^2	2.233.200
	Dây, cáp điện Cadisun			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Cáp đồng trần		Số sợi dây pha	
830	C 1.5	Md	7	239.593
831	C 2.5	Md	7	238.236
832	C 4	Md	7	237.317
833	C 6	Md	7	236.773
834	CF 10	Md	7	235.767
835	CF 16	Md	7	235.210
836	CF 25	Md	7	235.177
837	CF 35	Md	7	234.887
838	CF 50	Md	7	236.828
839	CF 70	Md	19	234.867
840	CF 95	Md	19	235.126
841	CF 120	Md	19	235.063
842	CF 150	Md	19	234.780
843	CF 185	Md	37	234.782
844	CF 240	Md	37	234.793
845	CF 300	Md	37	234.706
846	CF 400	Md	61	234.629
847	CF 500	Md	61	234.881
848	CF 630	Md	61	234.672
849	CF 800	Md	61	234.433
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
850	CV 1x16	Md	7	34.244
851	CV 1x25	Md	7	53.285
852	CV 1x35	Md	7	74.659
853	CV 1x50	Md	7	102.987
854	CV 1x70	Md	19	143.845
855	CV 1x95	Md	19	201.154
856	CV 1x120	Md	19	251.614
857	CV 1x150	Md	19	313.602
858	CV 1x185	Md	37	393.026
859	CV 1x240	Md	37	513.813
860	CV 1x300	Md	37	643.242
861	CV 1x400	Md	61	834.281
862	CV 1x500	Md	61	1.043.998
863	CV 1x630	Md	61	1.316.526
864	CV 1x800	Md	61	1.678.299
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
865	CXV 1x1.5	Md	7	4.771

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
866	CXV 1x2.5	Md	7	7.140
867	CXV 1x4	Md	7	10.146
868	CXV 1x6	Md	7	14.635
869	CXV 1x10	Md	7	22.976
870	CXV 1x16	Md	7	35.100
871	CXV 1x25	Md	7	54.167
872	CXV 1x35	Md	7	75.539
873	CXV 1x50	Md	7	103.779
874	CXV 1x70	Md	19	146.117
875	CXV 1x95	Md	19	203.144
876	CXV 1x120	Md	19	254.626
877	CXV 1x150	Md	19	316.989
878	CXV 1x185	Md	37	396.799
879	CXV 1x240	Md	37	518.101
880	CXV 1x300	Md	37	648.295
881	CXV 1x400	Md	61	839.691
882	CXV 1x500	Md	61	1.050.734
883	CXV 1x630	Md	61	1.326.192
884	CXV 1x800	Md	61	1.691.120
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
885	CXV 2x1.5	Md	7	10.786
886	CXV 2x2.5	Md	7	15.828
887	CXV 2x4	Md	7	22.180
888	CXV 2x6	Md	7	32.962
889	CXV 2x10	Md	7	50.207
890	CXV 2x11	Md	7	53.691
891	CXV 2x16	Md	7	76.156
892	CXV 2x25	Md	7	116.214
893	CXV 2x35	Md	7	160.603
894	CXV 2x50	Md	7	219.854
895	CXV 2x70	Md	19	308.712
896	CXV 2x95	Md	19	427.381
897	CXV 2x120	Md	19	533.975
898	CXV 2x150	Md	19	664.205
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
899	CXV 3x1.5	Md	7	16.653
900	CXV 3x2.5	Md	7	23.911
901	CXV 3x4	Md	7	33.127
902	CXV 3x6	Md	7	47.016
903	CXV 3x10	Md	7	72.549
904	CXV 3x16	Md	7	109.689
905	CXV 3x25	Md	7	169.119
906	CXV 3x35	Md	7	232.865
907	CXV 3x50	Md	7	319.541
908	CXV 3x70	Md	19	450.255
909	CXV 3x95	Md	19	623.730
910	CXV 3x120	Md	19	780.918
911	CXV 3x150	Md	19	972.945
912	CXV 3x185	Md	37	1.216.264
913	CXV 3x240	Md	37	1.584.663
914	CXV 3x300	Md	37	1.981.302
915	CXV 3x400	Md	61	2.565.737
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
916	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7	27.917
917	CXV 3x4+1x2.5	Md	7	40.838
918	CXV 3x6+1x4	Md	7	56.554
919	CXV 3x8+1x6	Md	7	75.322
920	CXV 3x10+1x6	Md	7	86.231
921	CXV 3x16+1x10	Md	7	131.600
922	CXV 3x25+1x16	Md	7	203.005
923	CXV 3x35+1x16	Md	7	267.331
924	CXV 3x35+1x25	Md	7	286.951
925	CXV 3x50+1x25	Md	7	372.996
926	CXV 3x50+1x35	Md	7	394.539
927	CXV 3x70+1x35	Md	19	524.235
928	CXV 3x70+1x50	Md	19	552.793
929	CXV 3x95+1x50	Md	19	725.847
930	CXV 3x95+1x70	Md	19	769.048
931	CXV 3x120+1x70	Md	19	925.820
932	CXV 3x120+1x95	Md	19	983.939
933	CXV 3x150+1x70	Md	19	1.115.974
934	CXV 3x150+1x95	Md	19	1.173.622
935	CXV 3x150+1x120	Md	19	1.226.972
936	CXV 3x185+1x95	Md	37	1.416.329
937	CXV 3x185+1x120	Md	37	1.469.897
938	CXV 3x185+1x150	Md	37	1.533.352
939	CXV 3x240+1x120	Md	37	1.835.864
940	CXV 3x240+1x150	Md	37	1.899.494
941	CXV 3x240+1x185	Md	37	1.980.585
942	CXV 3x300+1x150	Md	37	2.291.100
943	CXV 3x300+1x185	Md	37	2.375.368
944	CXV 3x300+1x240	Md	37	2.497.783
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
945	CXV 4x1.5	Md	7	20.808
946	CXV 4x2.5	Md	7	30.516
947	CXV 4x4	Md	7	44.283
948	CXV 4x6	Md	7	61.156
949	CXV 4x10	Md	7	94.896
950	CXV 4x16	Md	7	144.149
951	CXV 4x25	Md	7	222.517
952	CXV 4x35	Md	7	308.127
953	CXV 4x50	Md	7	423.941
954	CXV 4x70	Md	19	597.615
955	CXV 4x95	Md	19	829.397
956	CXV 4x120	Md	19	1.037.598
957	CXV 4x150	Md	19	1.292.420
958	CXV 4x185	Md	37	1.617.254
959	CXV 4x240	Md	37	2.108.507
960	CXV 4x300	Md	37	2.634.822
961	CXV 4x400	Md	61	3.417.938
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
962	MULLER 2x4	Md	7	29.171
963	MULLER 2x6	Md	7	38.236
964	MULLER 2x7	Md	7	44.154
965	MULLER 2x10	Md	7	56.121
966	MULLER 2x11	Md	7	59.594

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
967	MULLER 2x16	Md	7	83.441
968	MULLER 2x25	Md	7	126.788
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
969	DSTA 2x1.5	Md	7	17.586
970	DSTA 2x2.5	Md	7	23.194
971	DSTA 2x4	Md	7	31.033
972	DSTA 2x6	Md	7	40.172
973	DSTA 2x10	Md	7	58.350
974	DSTA 2x16	Md	7	84.691
975	DSTA 2x25	Md	7	127.210
976	DSTA 2x35	Md	7	171.628
977	DSTA 2x50	Md	7	232.713
978	DSTA 2x70	Md	19	324.946
979	DSTA 2x95	Md	19	449.440
980	DSTA 2x120	Md	19	558.317
981	DSTA 2x150	Md	19	700.261
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
982	DSTA 3x1.5	Md	7	23.526
983	DSTA 3x2.5	Md	7	31.382
984	DSTA 3x4	Md	7	42.325
985	DSTA 3x6	Md	7	55.071
986	DSTA 3x10	Md	7	81.197
987	DSTA 3x16	Md	7	119.835
988	DSTA 3x25	Md	7	180.588
989	DSTA 3x35	Md	7	245.516
990	DSTA 3x50	Md	7	334.556
991	DSTA 3x70	Md	19	474.068
992	DSTA 3x95	Md	19	651.374
993	DSTA 3x120	Md	19	810.202
994	DSTA 3x150	Md	19	1.006.866
995	DSTA 3x185	Md	37	1.255.933
996	DSTA 3x200	Md	37	
997	DSTA 3x240	Md	37	1.646.282
998	DSTA 3x250	Md	37	
999	DSTA 3x300	Md	37	2.046.793
1.000	DSTA 3x400	Md	61	2.647.051
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.001	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	7	35.657
1.002	DSTA 3x4+1x2.5	Md	7	48.995
1.003	DSTA 3x6+1x4	Md	7	64.757
1.004	DSTA 3x10+1x6	Md	7	95.470
1.005	DSTA 3x16+1x10	Md	7	142.404
1.006	DSTA 3x25+1x16	Md	7	214.958
1.007	DSTA 3x35+1x16	Md	7	280.649
1.008	DSTA 3x35+1x25	Md	7	301.271
1.009	DSTA 3x50+1x25	Md	7	388.760
1.010	DSTA 3x50+1x35	Md	7	412.645
1.011	DSTA 3x70+1x35	Md	19	548.910
1.012	DSTA 3x70+1x50	Md	19	578.750
1.013	DSTA 3x75+1x38	Md	19	602.277
1.014	DSTA 3x80+1x50	Md	19	650.874
1.015	DSTA 3x95+1x50	Md	19	753.928
1.016	DSTA 3x95+1x70	Md	19	798.423

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.017	DSTA 3x120+1x70	Md	19	959.736
1.018	DSTA 3x120+1x95	Md	19	1.018.828
1.019	DSTA 3x150+1x70	Md	19	1.152.889
1.020	DSTA 3x150+1x95	Md	19	1.211.867
1.021	DSTA 3x150+1x120	Md	19	1.266.044
1.022	DSTA 3x185+1x95	Md	37	1.460.387
1.023	DSTA 3x185+1x120	Md	37	1.515.292
1.024	DSTA 3x185+1x150	Md	37	1.594.097
1.025	DSTA 3x240+1x120	Md	37	1.898.955
1.026	DSTA 3x240+1x150	Md	37	1.967.022
1.027	DSTA 3x240+1x185	Md	37	2.049.856
1.028	DSTA 3x300+1x150	Md	37	2.364.216
1.029	DSTA 3x300+1x185	Md	37	2.449.590
1.030	DSTA 3x300+1x240	Md	37	2.573.716
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.031	DSTA 4x1.5	Md	7	28.358
1.032	DSTA 4x2.5	Md	7	38.486
1.033	DSTA 4x4	Md	7	52.849
1.034	DSTA 4x6	Md	7	69.738
1.035	DSTA 4x10	Md	7	104.800
1.036	DSTA 4x16	Md	7	155.327
1.037	DSTA 4x25	Md	7	235.057
1.038	DSTA 4x35	Md	7	323.089
1.039	DSTA 4x50	Md	7	441.665
1.040	DSTA 4x70	Md	19	622.450
1.041	DSTA 4x95	Md	19	858.278
1.042	DSTA 4x120	Md	19	1.071.244
1.043	DSTA 4x150	Md	19	1.329.220
1.044	DSTA 4x185	Md	37	1.675.759
1.045	DSTA 4x240	Md	37	2.172.404
1.046	DSTA 4x300	Md	37	2.704.768
1.047	DSTA 4x400	Md	61	3.501.359
	Dây xúp dính			
1.048	VCmD 2x0.5	Md	20	2.928
1.049	VCmD 2x0.75	Md	30	4.074
1.050	VCmD 2x1.0	Md	30	5.076
1.051	VCmD 2x1.5	Md	30	7.001
1.052	VCmD 2x2.5	Md	50	11.123
	Dây đơn mềm			
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong			
1.053	VCSF 1x0.5	Md	20	1.430
1.054	VCSF 1x0.75	Md	30	2.007
1.055	VCSF 1x1.0	Md	30	2.487
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định			
1.056	VCSF 1x1.5	Md	30	3.484
1.057	VCSF 1x2.5	Md	50	5.653
1.058	VCSF 1x4.0	Md	52	8.877
1.059	VCSF 1x6.0	Md	80	13.195
1.060	VCSF 1x10.0	Md	140	23.279
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
1.061	CV 1x1	Md	7	2.631
1.062	CV 1x1.5	Md	7	3.763
1.063	CV 1x2.5	Md	7	5.968

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.064	CV 1x4	Md	7	9.301
1.065	CV 1x6	Md	7	13.694
1.066	CV 1x10	Md	7	21.919
	Dây Ô van 2 ruột mềm			
1.067	VCTFK 2x0.75	Md	30	4.750
1.068	VCTFK 2x1.0	Md	30	5.789
1.069	VCTFK 2x1.5	Md	30	7.929
1.070	VCTFK 2x2.5	Md	50	12.682
1.071	VCTFK 2x4.0	Md	52	19.538
1.072	VCTFK 2x6.0	Md	80	29.005
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm			
1.073	VCTF 2x0.75	Md	30	5.441
1.074	VCTF 2x1.0	Md	30	6.535
1.075	VCTF 2x1.5	Md	30	8.942
1.076	VCTF 2x2.5	Md	50	14.165
1.077	VCTF 2x4.0	Md	52	21.589
1.078	VCTF 2x6.0	Md	80	31.648
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm			
1.079	VCTF 3x0.75	Md	30	7.367
1.080	VCTF 3x1.0	Md	30	9.056
1.081	VCTF 3x1.5	Md	30	12.475
1.082	VCTF 3x2.5	Md	50	19.898
1.083	VCTF 3x4.0	Md	52	30.311
1.084	VCTF 3x6.0	Md	80	45.338
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm			
1.085	VCTF 4x0.75	Md	30	9.401
1.086	VCTF 4x1.0	Md	30	11.650
1.087	VCTF 4x1.5	Md	30	16.240
1.088	VCTF 4x2.5	Md	50	25.749
1.089	VCTF 4x4.0	Md	52	39.620
1.090	VCTF 4x6.0	Md	80	59.134
	Dây đơn cứng			
1.091	VCSH 1x1.5	Md	1	3.528
1.092	VCSH 1x2.5	Md	1	5.588
1.093	VCSH 1x4.0	Md	1	8.992
1.094	VCSH 1x6.0	Md	1	13.275
	Cáp nhôm trần	Md		
1.095	A 16	Md	7	92.278
1.096	A 25	Md	7	89.049
1.097	A 35	Md	7	86.292
1.098	A 50	Md	7	85.024
1.099	A 70	Md	7	84.396
1.100	A 70	Md	19	85.741
1.101	A 95	Md	7	84.010
1.102	A 95	Md	19	84.929
1.103	A 120	Md	19	84.528
1.104	A 150	Md	19	84.380
1.105	A 185	Md	37	84.822
1.106	A 240	Md	37	84.037
1.107	A 300	Md	37	84.120
1.108	A 400	Md	37	84.094
1.109	A 400	Md	61	84.563
1.110	A 500	Md	61	83.882

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.111	A 800	Md	61	83.774
	Cáp nhôm trần lõi thép			
1.112	As 35/6.2	Md	1	69.850
1.113	As 50/8.0	Md	1	69.265
1.114	As 70/11	Md	1	68.933
1.115	As 95/16	Md	1	68.845
1.116	As 120/19	Md	7	72.411
1.117	As 120/27	Md	7	68.163
1.118	As 150/19	Md	7	74.372
1.119	As 150/24	Md	7	71.518
1.120	As 150/34	Md	7	66.448
1.121	As 185/24	Md	7	73.132
1.122	As 185/29	Md	7	71.647
1.123	As 240/32	Md	7	72.874
1.124	As 240/39	Md	7	69.515
1.125	As 300/39	Md	7	71.605
1.126	As 400/51	Md	7	72.756
1.127	As 400/93	Md	19	68.767
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.128	AV 16	Md	7	5.385
1.129	AV 25	Md	7	8.117
1.130	AV 35	Md	7	10.526
1.131	AV 50	Md	7	14.359
1.132	AV 50	Md	19	14.691
1.133	AV 70	Md	19	20.154
1.134	AV 95	Md	19	27.061
1.135	AV 120	Md	19	33.436
1.136	AV 150	Md	19	41.382
1.137	AV 185	Md	37	52.150
1.138	AV 240	Md	37	65.961
1.139	AV 300	Md	37	81.121
1.140	AV 400	Md	61	106.307
1.141	AV 500	Md	61	132.301
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.142	AXV 50	Md	7	16.095
1.143	AXV 50	Md	19	16.382
1.144	AXV 70	Md	19	22.415
1.145	AXV 95	Md	19	29.161
1.146	AXV 120	Md	19	35.900
1.147	AXV 150	Md	19	44.569
1.148	AXV 185	Md	37	55.428
1.149	AXV 240	Md	37	69.989
1.150	AXV 300	Md	37	85.461
1.151	AXV 500	Md	61	138.510
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.152	AXV 4x25	Md	7	42.976
1.153	AXV 4x35	Md	7	53.600
1.154	AXV 4x50	Md	7	71.276
1.155	AXV 4x50	Md	19	72.929
1.156	AXV 4x70	Md	19	99.660
1.157	AXV 4x95	Md	19	130.093
1.158	AXV 4x120	Md	19	160.018
1.159	AXV 4x150	Md	19	198.994

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.160	AXV 4x185	Md	37	246.858
1.161	AXV 4x240	Md	37	307.666
1.162	AXV 4x300	Md	37	378.409
1.163	AXV 4x400	Md	61	498.115
1.164	AXV 4x400	Md	61	509.177
1.165	AXV 4x500	Md	61	618.871
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.166	AsV 35/6.2	Md	1	14.517
1.167	AsV 50/8.0	Md	1	18.791
1.168	AsV 70/11	Md	1	25.407
1.169	AsV 95/16	Md	1	35.338
1.170	AsV 120/19	Md	7	42.369
1.171	AsV 120/27	Md	7	43.928
1.172	AsV 150/19	Md	7	51.451
1.173	AsV 150/24	Md	7	53.433
1.174	AsV 185/43	Md	7	69.518
1.175	AsV 240/56	Md	7	90.014
1.176	AsV 300/39	Md	7	102.394
	Cáp nhôm văn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.177	ABC 2x16	Md	7	12.313
1.178	ABC 2x25	Md	7	17.169
1.179	ABC 2x35	Md	7	21.602
1.180	ABC 2x50	Md	7	29.520
1.181	ABC 2x70	Md	19	40.694
1.182	ABC 2x95	Md	19	54.392
1.183	ABC 2x120	Md	19	66.738
1.184	ABC 2x150	Md	19	81.381
1.185	ABC 2x185	Md	37	102.889
1.186	ABC 2x240	Md	37	129.470
	Cáp nhôm văn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.187	ABC 3x16	Md	7	17.802
1.188	ABC 3x25	Md	7	25.072
1.189	ABC 3x35	Md	7	31.914
1.190	ABC 3x50	Md	7	43.723
1.191	ABC 3x70	Md	19	60.429
1.192	ABC 3x95	Md	19	80.864
1.193	ABC 3x120	Md	19	99.682
1.194	ABC 3x150	Md	19	121.604
1.195	ABC 3x185	Md	37	151.913
1.196	ABC 3x240	Md	37	191.102
	Cáp nhôm văn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.197	ABC 4x16	Md	7	23.433
1.198	ABC 4x25	Md	7	33.390
1.199	ABC 4x35	Md	7	42.442
1.200	ABC 4x50	Md	7	58.467
1.201	ABC 4x70	Md	19	80.564
1.202	ABC 4x95	Md	19	107.865
1.203	ABC 4x120	Md	19	131.678
1.204	ABC 4x150	Md	19	161.130
1.205	ABC 4x185	Md	37	203.552
1.206	ABC 4x240	Md	37	255.191
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 24kV			
1.207	Cách điện XLPE dày 2.5mm	Md	Số sợi phần nhôm	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.208	AX 1x35-2.5	Md	7	14.265
1.209	AX 1x50-2.5	Md	7	18.116
1.210	AX 1x70-2.5	Md	19	24.957
1.211	AX 1x95-2.5	Md	19	31.885
1.212	AX 1x120-2.5	Md	19	38.630
1.213	AX 1x150-2.5	Md	19	46.378
1.214	AX 1x185-2.5	Md	37	56.421
1.215	AX 1x240-2.5	Md	37	70.359
1.216	AX 1x300-2.5	Md	37	84.896
1.217	AX 1x400-2.5	Md	61	111.200
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.218	AX 1x35-3.5	Md	7	17.377
1.219	AX 1x50-3.5	Md	7	21.068
1.220	AX 1x70-3.5	Md	19	28.129
1.221	AX 1x95-3.5	Md	19	35.313
1.222	AX 1x120-3.5	Md	19	42.634
1.223	AX 1x150-3.5	Md	19	50.596
1.224	AX 1x185-3.5	Md	37	59.854
1.225	AX 1x240-3.5	Md	37	75.360
1.226	AX 1x300-3.5	Md	37	91.257
1.227	AX 1x400-3.5	Md	61	116.698
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.228	AX 1x35-4.3	Md	7	20.120
1.229	AX 1x50-4.3	Md	7	24.484
1.230	AX 1x70-4.3	Md	19	31.842
1.231	AX 1x95-4.3	Md	19	39.719
1.232	AX 1x120-4.3	Md	19	47.094
1.233	AX 1x150-4.3	Md	19	55.476
1.234	AX 1x185-4.3	Md	37	65.974
1.235	AX 1x240-4.3	Md	37	81.273
1.236	AX 1x300-4.3	Md	37	96.620
1.237	AX 1x400-4.3	Md	61	124.186
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.238	AX 1x35-5.5	Md	7	25.016
1.239	AX 1x50-5.5	Md	7	29.439
1.240	AX 1x70-5.5	Md	19	37.526
1.241	AX 1x95-5.5	Md	19	45.655
1.242	AX 1x120-5.5	Md	19	53.392
1.243	AX 1x150-5.5	Md	19	62.198
1.244	AX 1x185-5.5	Md	37	73.051
1.245	AX 1x240-5.5	Md	37	88.901
1.246	AX 1x300-5.5	Md	37	105.052
1.247	AX 1x400-5.5	Md	61	133.513
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.248	AXV 1x35-2.5	Md	7	15.279
1.249	AXV 1x50-2.5	Md	7	19.237
1.250	AXV 1x70-2.5	Md	19	25.876
1.251	AXV 1x95-2.5	Md	19	33.109
1.252	AXV 1x120-2.5	Md	19	39.993
1.253	AXV 1x150-2.5	Md	19	47.817
1.254	AXV 1x185-2.5	Md	37	57.612

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.255	AXV 1x240-2.5	Md	37	72.200
1.256	AXV 1x300-2.5	Md	37	86.849
1.257	AXV 1x400-2.5	Md	61	113.255
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.258	AXV 1x35-3.5	Md	7	18.557
1.259	AXV 1x50-3.5	Md	7	22.532
1.260	AXV 1x70-3.5	Md	19	29.868
1.261	AXV 1x95-3.5	Md	19	37.281
1.262	AXV 1x120-3.5	Md	19	44.510
1.263	AXV 1x150-3.5	Md	19	52.651
1.264	AXV 1x185-3.5	Md	37	62.760
1.265	AXV 1x240-3.5	Md	37	77.816
1.266	AXV 1x300-3.5	Md	37	93.188
1.267	AXV 1x400-3.5	Md	61	120.352
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.268	AXV 1x35-4.3	Md	7	21.311
1.269	AXV 1x50-4.3	Md	7	25.819
1.270	AXV 1x70-4.3	Md	19	33.249
1.271	AXV 1x95-4.3	Md	19	40.873
1.272	AXV 1x120-4.3	Md	19	48.343
1.273	AXV 1x150-4.3	Md	19	56.769
1.274	AXV 1x185-4.3	Md	37	67.894
1.275	AXV 1x240-4.3	Md	37	82.862
1.276	AXV 1x300-4.3	Md	37	98.330
1.277	AXV 1x400-4.3	Md	61	126.076
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.278	AXV 1x35-5.5	Md	7	26.287
1.279	AXV 1x50-5.5	Md	7	30.891
1.280	AXV 1x70-5.5	Md	19	39.234
1.281	AXV 1x95-5.5	Md	19	47.479
1.282	AXV 1x120-5.5	Md	19	55.248
1.283	AXV 1x150-5.5	Md	19	64.145
1.284	AXV 1x185-5.5	Md	37	75.316
1.285	AXV 1x240-5.5	Md	37	90.623
1.286	AXV 1x300-5.5	Md	37	108.020
1.287	AXV 1x400-5.5	Md	61	136.619
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.288	AsX 35/6.2-2.5	Md	6	19.019
1.289	AsX 50/8.0-2.5	Md	6	23.136
1.290	AsX 70/11-2.5	Md	6	30.538
1.291	AsX 95/16-2.5	Md	6	40.435
1.292	AsX 120/19-2.5	Md	26	47.148
1.293	AsX 120/27-2.5	Md	30	49.128
1.294	AsX 150/19-2.5	Md	24	56.100
1.295	AsX 150/24-2.5	Md	26	58.010
1.296	AsX 150/34-2.5	Md	30	60.703
1.297	AsX 185/24-2.5	Md	24	69.430
1.298	AsX 185/29-2.5	Md	26	68.974
1.299	AsX 185/43-2.5	Md	30	74.041
1.300	AsX 240/32-2.5	Md	24	87.873
1.301	AsX 240/39-2.5	Md	26	87.406

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.302	AsX 240/56-2.5	Md	30	94.007
1.303	AsX 300/39-2.5	Md	24	105.921
1.304	AsX 300/48-2.5	Md	26	106.988
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.305	AsX 35/6.2-3.5	Md	6	22.233
1.306	AsX 50/8.0-3.5	Md	6	26.692
1.307	AsX 70/11-3.5	Md	6	34.160
1.308	AsX 95/16-3.5	Md	6	44.737
1.309	AsX 120/19-3.5	Md	26	51.947
1.310	AsX 120/27-3.5	Md	30	53.846
1.311	AsX 150/19-3.5	Md	24	61.259
1.312	AsX 150/24-3.5	Md	26	63.260
1.313	AsX 150/34-3.5	Md	30	66.043
1.314	AsX 185/24-3.5	Md	24	74.399
1.315	AsX 185/29-3.5	Md	26	73.922
1.316	AsX 185/43-3.5	Md	30	79.606
1.317	AsX 240/32-3.5	Md	24	93.494
1.318	AsX 240/39-3.5	Md	26	93.005
1.319	AsX 240/56-3.5	Md	30	100.452
1.320	AsX 300/39-3.5	Md	24	112.412
1.321	AsX 300/48-3.5	Md	26	113.501
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.322	AsX 35/6.2-4.3	Md	6	25.319
1.323	AsX 50/8.0-4.3	Md	6	29.926
1.324	AsX 70/11-4.3	Md	6	38.067
1.325	AsX 95/16-4.3	Md	6	48.822
1.326	AsX 120/19-4.3	Md	26	56.729
1.327	AsX 120/27-4.3	Md	30	58.293
1.328	AsX 150/19-4.3	Md	24	65.797
1.329	AsX 150/24-4.3	Md	26	67.872
1.330	AsX 150/34-4.3	Md	30	70.727
1.331	AsX 185/24-4.3	Md	24	80.027
1.332	AsX 185/29-4.3	Md	26	79.532
1.333	AsX 185/43-4.3	Md	30	84.925
1.334	AsX 240/32-4.3	Md	24	99.577
1.335	AsX 240/39-4.3	Md	26	99.068
1.336	AsX 240/56-4.3	Md	30	106.039
1.337	AsX 300/39-4.3	Md	24	118.567
1.338	AsX 300/48-4.3	Md	26	119.675
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.339	AsX 35/6.2-5.5	Md	6	30.641
1.340	AsX 50/8.0-5.5	Md	6	35.574
1.341	AsX 70/11-5.5	Md	6	43.993
1.342	AsX 95/16-5.5	Md	6	55.723
1.343	AsX 120/19-5.5	Md	26	63.682
1.344	AsX 120/27-5.5	Md	30	65.168
1.345	AsX 150/19-5.5	Md	24	73.710
1.346	AsX 150/24-5.5	Md	26	75.893
1.347	AsX 150/34-5.5	Md	30	78.858
1.348	AsX 185/24-5.5	Md	24	87.851
1.349	AsX 185/29-5.5	Md	26	87.328
1.350	AsX 185/43-5.5	Md	30	93.581

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.351	AsX 240/32-5.5	Md	24	108.424
1.352	AsX 240/39-5.5	Md	26	107.889
1.353	AsX 240/56-5.5	Md	30	115.102
1.354	AsX 300/39-5.5	Md	24	127.744
1.355	AsX 300/48-5.5	Md	26	128.879
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.356	AsXV 35/6.2-2.5	Md	6	24.194
1.357	AsXV 50/8.0-2.5	Md	6	28.655
1.358	AsXV 70/11-2.5	Md	6	36.980
1.359	AsXV 95/16-2.5	Md	6	48.021
1.360	AsXV 120/19-2.5	Md	26	55.300
1.361	AsXV 120/27-2.5	Md	30	57.386
1.362	AsXV 150/19-2.5	Md	24	65.330
1.363	AsXV 150/24-2.5	Md	26	67.390
1.364	AsXV 150/34-2.5	Md	30	70.233
1.365	AsXV 185/24-2.5	Md	24	79.480
1.366	AsXV 185/29-2.5	Md	26	78.989
1.367	AsXV 185/43-2.5	Md	30	84.930
1.368	AsXV 240/32-2.5	Md	24	99.549
1.369	AsXV 240/39-2.5	Md	26	99.043
1.370	AsXV 240/56-2.5	Md	30	106.635
1.371	AsXV 300/39-2.5	Md	24	119.171
1.372	AsXV 300/48-2.5	Md	26	120.279
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.373	AsXV 35/6.2-3.5	Md	6	28.056
1.374	AsXV 50/8.0-3.5	Md	6	33.544
1.375	AsXV 70/11-3.5	Md	6	41.745
1.376	AsXV 95/16-3.5	Md	6	53.703
1.377	AsXV 120/19-3.5	Md	26	62.022
1.378	AsXV 120/27-3.5	Md	30	63.484
1.379	AsXV 150/19-3.5	Md	24	71.922
1.380	AsXV 150/24-3.5	Md	26	74.071
1.381	AsXV 150/34-3.5	Md	30	77.577
1.382	AsXV 185/24-3.5	Md	24	86.485
1.383	AsXV 185/29-3.5	Md	26	85.968
1.384	AsXV 185/43-3.5	Md	30	92.173
1.385	AsXV 240/32-3.5	Md	24	107.556
1.386	AsXV 240/39-3.5	Md	26	107.024
1.387	AsXV 240/56-3.5	Md	30	114.201
1.388	AsXV 300/39-3.5	Md	24	127.493
1.389	AsXV 300/48-3.5	Md	26	128.626
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.390	AsXV 35/6.2-4.3	Md	6	32.303
1.391	AsXV 50/8.0-4.3	Md	6	37.444
1.392	AsXV 70/11-4.3	Md	6	46.316
1.393	AsXV 95/16-4.3	Md	6	58.899
1.394	AsXV 120/19-4.3	Md	26	66.864
1.395	AsXV 120/27-4.3	Md	30	69.067
1.396	AsXV 150/19-4.3	Md	24	77.647
1.397	AsXV 150/24-4.3	Md	26	79.879
1.398	AsXV 150/34-4.3	Md	30	82.892

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.399	AsXV 185/24-4.3	Md	24	92.965
1.400	AsXV 185/29-4.3	Md	26	92.429
1.401	AsXV 185/43-4.3	Md	30	98.527
1.402	AsXV 240/32-4.3	Md	24	114.354
1.403	AsXV 240/39-4.3	Md	26	113.802
1.404	AsXV 240/56-4.3	Md	30	121.164
1.405	AsXV 300/39-4.3	Md	24	134.050
1.406	AsXV 300/48-4.3	Md	26	135.201
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.407	AsXV 35/6.2-5.5	Md	6	38.545
1.408	AsXV 50/8.0-5.5	Md	6	44.037
1.409	AsXV 70/11-5.5	Md	6	53.484
1.410	AsXV 95/16-5.5	Md	6	66.344
1.411	AsXV 120/19-5.5	Md	26	75.459
1.412	AsXV 120/27-5.5	Md	30	77.451
1.413	AsXV 150/19-5.5	Md	24	86.461
1.414	AsXV 150/24-5.5	Md	26	88.811
1.415	AsXV 150/34-5.5	Md	30	92.210
1.416	AsXV 185/24-5.5	Md	24	102.474
1.417	AsXV 185/29-5.5	Md	26	101.218
1.418	AsXV 185/43-5.5	Md	30	108.239
1.419	AsXV 240/32-5.5	Md	24	123.950
1.420	AsXV 240/39-5.5	Md	26	123.372
1.421	AsXV 240/56-5.5	Md	30	131.742
1.422	AsXV 300/39-5.5	Md	24	145.064
1.423	AsXV 300/48-5.5	Md	26	146.245
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.424	AsXE/S 35/6.2-2.5	Md	6	33.503
1.425	AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	6	38.548
1.426	AsXE/S 70/11-2.5	Md	6	46.530
1.427	AsXE/S 95/16-2.5	Md	6	57.006
1.428	AsXE/S 120/19-2.5	Md	26	65.660
1.429	AsXE/S 120/27-2.5	Md	30	67.266
1.430	AsXE/S 150/19-2.5	Md	24	75.193
1.431	AsXE/S 150/24-2.5	Md	26	77.498
1.432	AsXE/S 150/34-2.5	Md	30	81.100
1.433	AsXE/S 185/24-2.5	Md	24	89.467
1.434	AsXE/S 185/29-2.5	Md	26	89.097
1.435	AsXE/S 185/43-2.5	Md	30	95.371
1.436	AsXE/S 240/32-2.5	Md	24	110.133
1.437	AsXE/S 240/39-2.5	Md	26	109.657
1.438	AsXE/S 240/56-2.5	Md	30	117.393
1.439	AsXE/S 300/39-2.5	Md	24	130.206
1.440	AsXE/S 300/48-2.5	Md	26	131.527
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.441	AsXE/S 35/6.2-3.5	Md	6	38.015
1.442	AsXE/S 50/8.0-3.5	Md	6	43.101
1.443	AsXE/S 70/11-3.5	Md	6	51.860
1.444	AsXE/S 95/16-3.5	Md	6	62.623
1.445	AsXE/S 120/19-3.5	Md	26	71.550
1.446	AsXE/S 120/27-3.5	Md	30	74.552
1.447	AsXE/S 150/19-3.5	Md	24	82.459

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.448	AsXE/S 150/24-3.5	Md	26	84.946
1.449	AsXE/S 150/34-3.5	Md	30	88.381
1.450	AsXE/S 185/24-3.5	Md	24	98.143
1.451	AsXE/S 185/29-3.5	Md	26	97.675
1.452	AsXE/S 185/43-3.5	Md	30	104.028
1.453	AsXE/S 240/32-3.5	Md	24	119.782
1.454	AsXE/S 240/39-3.5	Md	26	119.277
1.455	AsXE/S 240/56-3.5	Md	30	126.979
1.456	AsXE/S 300/39-3.5	Md	24	139.493
1.457	AsXE/S 300/48-3.5	Md	26	141.616
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.458	AsXE/S 35/6.2-4.3	Md	6	42.491
1.459	AsXE/S 50/8.0-4.3	Md	6	47.645
1.460	AsXE/S 70/11-4.3	Md	6	56.866
1.461	AsXE/S 95/16-4.3	Md	6	68.211
1.462	AsXE/S 120/19-4.3	Md	26	78.805
1.463	AsXE/S 120/27-4.3	Md	30	80.588
1.464	AsXE/S 150/19-4.3	Md	24	89.697
1.465	AsXE/S 150/24-4.3	Md	26	92.279
1.466	AsXE/S 150/34-4.3	Md	30	95.540
1.467	AsXE/S 185/24-4.3	Md	24	104.973
1.468	AsXE/S 185/29-4.3	Md	26	104.481
1.469	AsXE/S 185/43-4.3	Md	30	112.019
1.470	AsXE/S 240/32-4.3	Md	24	127.232
1.471	AsXE/S 240/39-4.3	Md	26	126.704
1.472	AsXE/S 240/56-4.3	Md	30	135.380
1.473	AsXE/S 300/39-4.3	Md	24	149.621
1.474	AsXE/S 300/48-4.3	Md	26	150.991
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.475	AsXE/S 35/6.2-5.5	Md	6	49.894
1.476	AsXE/S 50/8.0-5.5	Md	6	55.505
1.477	AsXE/S 70/11-5.5	Md	6	66.072
1.478	AsXE/S 95/16-5.5	Md	6	78.437
1.479	AsXE/S 120/19-5.5	Md	26	88.925
1.480	AsXE/S 120/27-5.5	Md	30	91.079
1.481	AsXE/S 150/19-5.5	Md	24	100.789
1.482	AsXE/S 150/24-5.5	Md	26	104.211
1.483	AsXE/S 150/34-5.5	Md	30	107.611
1.484	AsXE/S 185/24-5.5	Md	24	117.836
1.485	AsXE/S 185/29-5.5	Md	26	117.312
1.486	AsXE/S 185/43-5.5	Md	30	123.013
1.487	AsXE/S 240/32-5.5	Md	24	141.045
1.488	AsXE/S 240/39-5.5	Md	26	140.484
1.489	AsXE/S 240/56-5.5	Md	30	148.689
1.490	AsXE/S 300/39-5.5	Md	24	162.903
1.491	AsXE/S 300/48-5.5	Md	26	164.159
	Cáp 12/20(24)kV			
1.492	AXV/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	60.797
1.493	AXV/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	65.655
1.494	AXV/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	76.044
1.495	AXV/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	87.486
1.496	AXV/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	97.157

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.497	AXV/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	108.758
1.498	AXV/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	122.708
1.499	AXV/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	145.584
1.500	AXV/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	166.389
1.501	AXV/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	198.623
1.502	AXV/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	236.530
1.503	AXV/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	281.352
1.504	AXV/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	339.057
	AXV/CWS-W			
1.505	AXV/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	89.077
1.506	AXV/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	93.389
1.507	AXV/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	102.956
1.508	AXV/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	112.914
1.509	AXV/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	122.457
1.510	AXV/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	153.227
1.511	AXV/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	167.015
1.512	AXV/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	188.597
1.513	AXV/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	207.553
1.514	AXV/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	260.083
1.515	AXV/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	297.359
1.516	AXV/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	375.115
1.517	AXV/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	429.684
	AXV/CTS-W			
1.518	AXV/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	208.228
1.519	AXV/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	225.151
1.520	AXV/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	258.615
1.521	AXV/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	294.411
1.522	AXV/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	327.949
1.523	AXV/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	363.102
1.524	AXV/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	409.610
1.525	AXV/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	481.559
1.526	AXV/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	550.381
1.527	AXV/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	650.711
	ADATA/CTS-W			
1.528	ADATA/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	93.010
1.529	ADATA/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	100.506
1.530	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	112.539
1.531	ADATA/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	125.796
1.532	ADATA/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	140.331
1.533	ADATA/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	153.207
1.534	ADATA/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	169.958
1.535	ADATA/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	196.511
1.536	ADATA/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	219.326
1.537	ADATA/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	255.457
1.538	ADATA/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	301.926
1.539	ADATA/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	348.835
1.540	ADATA/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	416.543
	ADATA/CWS-W			
1.541	ADATA/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	125.050
1.542	ADATA/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	131.481
1.543	ADATA/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	143.341
1.544	ADATA/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	157.567
1.545	ADATA/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	169.047

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.546	ADATA/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	202.516
1.547	ADATA/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	217.763
1.548	ADATA/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	243.160
1.549	ADATA/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	267.357
1.550	ADATA/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	322.508
1.551	ADATA/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	366.320
1.552	ADATA/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	449.246
1.553	ADATA/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	513.255
	ADSTA/CTS-W			
1.554	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	260.595
1.555	ADSTA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	284.355
1.556	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	322.163
1.557	ADSTA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	365.627
1.558	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	402.489
1.559	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	448.527
1.560	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	498.941
1.561	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	618.093
1.562	ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	692.530
1.563	ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	805.786
	ASWA/CTS-W			
1.564	ASWA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	339.030
1.565	ASWA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	367.164
1.566	ASWA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	409.775
1.567	ASWA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	459.451
1.568	ASWA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	538.827
1.569	ASWA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	595.262
1.570	ASWA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	651.878
1.571	ASWA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	747.773
1.572	ASWA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	831.207
1.573	ASWA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	954.764
	Cáp 20/35(40.5)kV			
1.574	AXV/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	93.535
1.575	AXV/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	105.963
1.576	AXV/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	119.912
1.577	AXV/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	130.938
1.578	AXV/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	143.112
1.579	AXV/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	159.885
1.580	AXV/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	184.009
1.581	AXV/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	206.779
1.582	AXV/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	242.140
1.583	AXV/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	283.283
1.584	AXV/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	329.841
1.585	AXV/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	392.443
	AXV/CWS-W			
1.586	AXV/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	118.039
1.587	AXV/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	130.485
1.588	AXV/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	142.033
1.589	AXV/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	153.062
1.590	AXV/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	185.684
1.591	AXV/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	201.397
1.592	AXV/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	223.877
1.593	AXV/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	246.441
1.594	AXV/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	301.298

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.595	AXV/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	341.751
1.596	AXV/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	423.654
1.597	AXV/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	481.905
	AXV/CTS-W			
1.598	AXV/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	319.678
1.599	AXV/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	360.129
1.600	AXV/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	409.084
1.601	AXV/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	447.190
1.602	AXV/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	495.580
1.603	AXV/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	547.374
1.604	AXV/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	630.195
1.605	AXV/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	706.213
1.606	AXV/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	819.016
	ADATA/CTS-W			
1.607	ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	137.369
1.608	ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	152.170
1.609	ADATA/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	167.240
1.610	ADATA/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	182.757
1.611	ADATA/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	195.979
1.612	ADATA/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	216.407
1.613	ADATA/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	244.428
1.614	ADATA/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	269.493
1.615	ADATA/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	308.566
1.616	ADATA/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	360.793
1.617	ADATA/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	410.050
1.618	ADATA/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	477.310
	ADATA/CWS-W			
1.619	ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	166.639
1.620	ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	181.302
1.621	ADATA/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	196.318
1.622	ADATA/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	208.473
1.623	ADATA/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	244.626
1.624	ADATA/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	262.524
1.625	ADATA/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	288.517
1.626	ADATA/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	313.023
1.627	ADATA/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	372.082
1.628	ADATA/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	423.448
1.629	ADATA/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	505.802
1.630	ADATA/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	571.622
	ADSTA/CTS-W			
1.631	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	399.841
1.632	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	446.123
1.633	ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	527.307
1.634	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	571.792
1.635	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	622.556
1.636	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	683.159
1.637	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	778.764
1.638	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	862.293
1.639	ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	983.472
	ASWA/CTS-W			
1.640	ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	548.783
1.641	ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	598.870
1.642	ASWA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	656.966

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.643	ASWA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	709.676
1.644	ASWA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	764.648
1.645	ASWA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	828.395
1.646	ASWA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	934.584
1.647	ASWA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	1.026.218
1.648	ASWA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	1.159.082
	Cáp 3.6/6(7.2)kV		Số sợi ruột dẫn	
1.649	CXV/CTS-W 1x10-7.2kV	Md	7	47.111
1.650	CXV/CTS-W 1x16-7.2kV	Md	7	61.127
1.651	CXV/CTS-W 1x25-7.2kV	Md	7	82.784
1.652	CXV/CTS-W 1x35-7.2kV	Md	7	104.567
1.653	CXV/CTS-W 1x50-7.2kV	Md	7	134.764
1.654	CXV/CTS-W 1x70-7.2kV	Md	19	180.368
1.655	CXV/CTS-W 1x95-7.2kV	Md	19	238.794
1.656	CXV/CTS-W 1x120-7.2kV	Md	19	292.517
1.657	CXV/CTS-W 1x150-7.2kV	Md	19	353.453
1.658	CXV/CTS-W 1x185-7.2kV	Md	37	435.576
1.659	CXV/CTS-W 1x240-7.2kV	Md	37	562.110
1.660	CXV/CTS-W 1x300-7.2kV	Md	37	697.330
1.661	CXV/CTS-W 1x400-7.2kV	Md	61	889.387
1.662	CXV/CTS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.115.450
1.663	CXV/CTS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.398.633
1.664	CXV/CTS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.773.759
	CXV/CWS-W			
1.665	CXV/CWS-W 1x10-7.2kV	Md	7	80.040
1.666	CXV/CWS-W 1x16-7.2kV	Md	7	93.888
1.667	CXV/CWS-W 1x25-7.2kV	Md	7	114.988
1.668	CXV/CWS-W 1x35-7.2kV	Md	7	135.529
1.669	CXV/CWS-W 1x50-7.2kV	Md	7	165.271
1.670	CXV/CWS-W 1x70-7.2kV	Md	19	209.614
1.671	CXV/CWS-W 1x95-7.2kV	Md	19	266.895
1.672	CXV/CWS-W 1x120-7.2kV	Md	19	320.217
1.673	CXV/CWS-W 1x150-7.2kV	Md	19	400.628
1.674	CXV/CWS-W 1x185-7.2kV	Md	37	482.108
1.675	CXV/CWS-W 1x240-7.2kV	Md	37	607.265
1.676	CXV/CWS-W 1x300-7.2kV	Md	37	741.790
1.677	CXV/CWS-W 1x400-7.2kV	Md	61	953.234
1.678	CXV/CWS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.176.788
1.679	CXV/CWS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.492.902
1.680	CXV/CWS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.865.668
	CXV/CTS-W			
1.681	CXV/CTS-W 3x10-7.2kV	Md	7	150.712
1.682	CXV/CTS-W 3x16-7.2kV	Md	7	194.193
1.683	CXV/CTS-W 3x25-7.2kV	Md	7	261.440
1.684	CXV/CTS-W 3x35-7.2kV	Md	7	327.529
1.685	CXV/CTS-W 3x50-7.2kV	Md	7	419.799
1.686	CXV/CTS-W 3x70-7.2kV	Md	19	559.021
1.687	CXV/CTS-W 3x95-7.2kV	Md	19	739.342
1.688	CXV/CTS-W 3x120-7.2kV	Md	19	904.887
1.689	CXV/CTS-W 3x150-7.2kV	Md	19	1.091.080
1.690	CXV/CTS-W 3x185-7.2kV	Md	37	1.339.560
1.691	CXV/CTS-W 3x240-7.2kV	Md	37	1.727.052
1.692	CXV/CTS-W 3x300-7.2kV	Md	37	2.141.814

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.693	CXV/CTS-W 3x400-7.2kV	Md	61	2.729.504
	DATA/CTS-W			
1.694	DATA/CTS-W 1x10-7.2kV	Md	7	70.999
1.695	DATA/CTS-W 1x16-7.2kV	Md	7	86.391
1.696	DATA/CTS-W 1x25-7.2kV	Md	7	109.800
1.697	DATA/CTS-W 1x35-7.2kV	Md	7	132.017
1.698	DATA/CTS-W 1x50-7.2kV	Md	7	163.285
1.699	DATA/CTS-W 1x70-7.2kV	Md	19	209.434
1.700	DATA/CTS-W 1x95-7.2kV	Md	19	269.589
1.701	DATA/CTS-W 1x120-7.2kV	Md	19	325.744
1.702	DATA/CTS-W 1x150-7.2kV	Md	19	387.933
1.703	DATA/CTS-W 1x185-7.2kV	Md	37	472.978
1.704	DATA/CTS-W 1x240-7.2kV	Md	37	604.506
1.705	DATA/CTS-W 1x300-7.2kV	Md	37	743.808
1.706	DATA/CTS-W 1x400-7.2kV	Md	61	939.452
1.707	DATA/CTS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.172.067
1.708	DATA/CTS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.459.645
1.709	DATA/CTS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.840.433
	DATA/CWS-W			
1.710	DATA/CWS-W 1x10-7.2kV	Md	7	106.960
1.711	DATA/CWS-W 1x16-7.2kV	Md	7	121.777
1.712	DATA/CWS-W 1x25-7.2kV	Md	7	144.580
1.713	DATA/CWS-W 1x35-7.2kV	Md	7	164.027
1.714	DATA/CWS-W 1x50-7.2kV	Md	7	194.826
1.715	DATA/CWS-W 1x70-7.2kV	Md	19	241.651
1.716	DATA/CWS-W 1x95-7.2kV	Md	19	301.543
1.717	DATA/CWS-W 1x120-7.2kV	Md	19	356.443
1.718	DATA/CWS-W 1x150-7.2kV	Md	19	438.877
1.719	DATA/CWS-W 1x185-7.2kV	Md	37	524.885
1.720	DATA/CWS-W 1x240-7.2kV	Md	37	652.805
1.721	DATA/CWS-W 1x300-7.2kV	Md	37	790.897
1.722	DATA/CWS-W 1x400-7.2kV	Md	61	1.006.560
1.723	DATA/CWS-W 1x500-7.2kV	Md	61	1.238.220
1.724	DATA/CWS-W 1x630-7.2kV	Md	61	1.558.570
1.725	DATA/CWS-W 1x800-7.2kV	Md	61	1.939.208
	DSTA/CTS-W			
1.726	DSTA/CTS-W 3x10-7.2kV	Md	7	171.122
1.727	DSTA/CTS-W 3x16-7.2kV	Md	7	230.777
1.728	DSTA/CTS-W 3x25-7.2kV	Md	7	300.712
1.729	DSTA/CTS-W 3x35-7.2kV	Md	7	368.840
1.730	DSTA/CTS-W 3x50-7.2kV	Md	7	463.779
1.731	DSTA/CTS-W 3x70-7.2kV	Md	19	607.995
1.732	DSTA/CTS-W 3x95-7.2kV	Md	19	792.285
1.733	DSTA/CTS-W 3x120-7.2kV	Md	19	965.414
1.734	DSTA/CTS-W 3x150-7.2kV	Md	19	1.154.202
1.735	DSTA/CTS-W 3x185-7.2kV	Md	37	1.406.457
1.736	DSTA/CTS-W 3x240-7.2kV	Md	37	1.802.796
1.737	DSTA/CTS-W 3x300-7.2kV	Md	37	2.224.419
1.738	DSTA/CTS-W 3x400-7.2kV	Md	61	2.856.313
	SWA/CTS-W			
1.739	SWA/CTS-W 3x10-7.2kV	Md	7	218.064
1.740	SWA/CTS-W 3x16-7.2kV	Md	7	268.243
1.741	SWA/CTS-W 3x25-7.2kV	Md	7	339.929

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.742	SWA/CTS-W 3x35-7.2kV	Md	7	426.099
1.743	SWA/CTS-W 3x50-7.2kV	Md	7	527.597
1.744	SWA/CTS-W 3x70-7.2kV	Md	19	675.681
1.745	SWA/CTS-W 3x95-7.2kV	Md	19	868.708
1.746	SWA/CTS-W 3x120-7.2kV	Md	19	1.046.312
1.747	SWA/CTS-W 3x150-7.2kV	Md	19	1.238.341
1.748	SWA/CTS-W 3x185-7.2kV	Md	37	1.499.262
1.749	SWA/CTS-W 3x240-7.2kV	Md	37	1.941.369
1.750	SWA/CTS-W 3x300-7.2kV	Md	37	2.383.024
1.751	SWA/CTS-W 3x400-7.2kV	Md	61	2.988.707
	Cáp 6/10(12)kV			
1.752	CXV/CTS-W 1x16-12kV	Md	7	65.238
1.753	CXV/CTS-W 1x25-12kV	Md	7	87.050
1.754	CXV/CTS-W 1x35-12kV	Md	7	109.168
1.755	CXV/CTS-W 1x50-12kV	Md	7	139.524
1.756	CXV/CTS-W 1x70-12kV	Md	19	184.972
1.757	CXV/CTS-W 1x95-12kV	Md	19	243.388
1.758	CXV/CTS-W 1x120-12kV	Md	19	297.622
1.759	CXV/CTS-W 1x150-12kV	Md	19	358.657
1.760	CXV/CTS-W 1x185-12kV	Md	37	441.174
1.761	CXV/CTS-W 1x240-12kV	Md	37	567.731
1.762	CXV/CTS-W 1x300-12kV	Md	37	701.837
1.763	CXV/CTS-W 1x400-12kV	Md	61	891.493
1.764	CXV/CTS-W 1x500-12kV	Md	61	1.116.525
1.765	CXV/CTS-W 1x630-12kV	Md	61	1.398.639
1.766	CXV/CTS-W 1x800-12kV	Md	61	1.773.766
	CXV/CWS-W			
1.767	CXV/CWS-W 1x16-12kV	Md	7	97.325
1.768	CXV/CWS-W 1x25-12kV	Md	7	118.465
1.769	CXV/CWS-W 1x35-12kV	Md	7	139.080
1.770	CXV/CWS-W 1x50-12kV	Md	7	168.927
1.771	CXV/CWS-W 1x70-12kV	Md	19	213.234
1.772	CXV/CWS-W 1x95-12kV	Md	19	271.087
1.773	CXV/CWS-W 1x120-12kV	Md	19	324.454
1.774	CXV/CWS-W 1x150-12kV	Md	19	405.287
1.775	CXV/CWS-W 1x185-12kV	Md	37	487.098
1.776	CXV/CWS-W 1x240-12kV	Md	37	612.213
1.777	CXV/CWS-W 1x300-12kV	Md	37	746.123
1.778	CXV/CWS-W 1x400-12kV	Md	61	955.899
1.779	CXV/CWS-W 1x500-12kV	Md	61	1.178.236
1.780	CXV/CWS-W 1x630-12kV	Md	61	1.492.908
1.781	CXV/CWS-W 1x800-12kV	Md	61	1.867.273
	CXV/CTS-W			
1.782	CXV/CTS-W 3x16-12kV	Md	7	208.843
1.783	CXV/CTS-W 3x25-12kV	Md	7	275.366
1.784	CXV/CTS-W 3x35-12kV	Md	7	343.472
1.785	CXV/CTS-W 3x50-12kV	Md	7	434.983
1.786	CXV/CTS-W 3x70-12kV	Md	19	575.632
1.787	CXV/CTS-W 3x95-12kV	Md	19	756.379
1.788	CXV/CTS-W 3x120-12kV	Md	19	922.083
1.789	CXV/CTS-W 3x150-12kV	Md	19	1.108.013
1.790	CXV/CTS-W 3x185-12kV	Md	37	1.361.882
1.791	CXV/CTS-W 3x240-12kV	Md	37	1.748.068

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.792	CXV/CTS-W 3x300-12kV	Md	37	2.160.285
1.793	CXV/CTS-W 3x400-12kV	Md	61	2.742.509
	DATA/CTS-W			
1.794	DATA/CTS-W 1x16-12kV	Md	7	92.527
1.795	DATA/CTS-W 1x25-12kV	Md	7	115.544
1.796	DATA/CTS-W 1x35-12kV	Md	7	136.766
1.797	DATA/CTS-W 1x50-12kV	Md	7	168.207
1.798	DATA/CTS-W 1x70-12kV	Md	19	215.388
1.799	DATA/CTS-W 1x95-12kV	Md	19	277.032
1.800	DATA/CTS-W 1x120-12kV	Md	19	332.102
1.801	DATA/CTS-W 1x150-12kV	Md	19	395.805
1.802	DATA/CTS-W 1x185-12kV	Md	37	481.954
1.803	DATA/CTS-W 1x240-12kV	Md	37	611.826
1.804	DATA/CTS-W 1x300-12kV	Md	37	748.772
1.805	DATA/CTS-W 1x400-12kV	Md	61	942.075
1.806	DATA/CTS-W 1x500-12kV	Md	61	1.172.076
1.807	DATA/CTS-W 1x630-12kV	Md	61	1.459.651
1.808	DATA/CTS-W 1x800-12kV	Md	61	1.840.440
	DATA/CWS-W			
1.809	DATA/CWS-W 1x16-12kV	Md	7	126.476
1.810	DATA/CWS-W 1x25-12kV	Md	7	148.874
1.811	DATA/CWS-W 1x35-12kV	Md	7	168.424
1.812	DATA/CWS-W 1x50-12kV	Md	7	199.164
1.813	DATA/CWS-W 1x70-12kV	Md	19	246.447
1.814	DATA/CWS-W 1x95-12kV	Md	19	306.780
1.815	DATA/CWS-W 1x120-12kV	Md	19	362.128
1.816	DATA/CWS-W 1x150-12kV	Md	19	446.116
1.817	DATA/CWS-W 1x185-12kV	Md	37	530.904
1.818	DATA/CWS-W 1x240-12kV	Md	37	658.854
1.819	DATA/CWS-W 1x300-12kV	Md	37	796.590
1.820	DATA/CWS-W 1x400-12kV	Md	61	1.009.226
1.821	DATA/CWS-W 1x500-12kV	Md	61	1.238.518
1.822	DATA/CWS-W 1x630-12kV	Md	61	1.557.426
1.823	DATA/CWS-W 1x800-12kV	Md	61	1.938.170
	DSTA/CTS-W			
1.824	DSTA/CTS-W 3x16-12kV	Md	7	248.894
1.825	DSTA/CTS-W 3x25-12kV	Md	7	318.064
1.826	DSTA/CTS-W 3x35-12kV	Md	7	387.385
1.827	DSTA/CTS-W 3x50-12kV	Md	7	484.219
1.828	DSTA/CTS-W 3x70-12kV	Md	19	628.381
1.829	DSTA/CTS-W 3x95-12kV	Md	19	817.691
1.830	DSTA/CTS-W 3x120-12kV	Md	19	985.868
1.831	DSTA/CTS-W 3x150-12kV	Md	19	1.174.485
1.832	DSTA/CTS-W 3x185-12kV	Md	37	1.431.387
1.833	DSTA/CTS-W 3x240-12kV	Md	37	1.827.514
1.834	DSTA/CTS-W 3x300-12kV	Md	37	2.248.920
1.835	DSTA/CTS-W 3x400-12kV	Md	61	2.865.085
	SWA/CTS-W			
1.836	SWA/CTS-W 3x16-12kV	Md	7	287.429
1.837	SWA/CTS-W 3x25-12kV	Md	7	378.690
1.838	SWA/CTS-W 3x35-12kV	Md	7	452.582
1.839	SWA/CTS-W 3x50-12kV	Md	7	550.578
1.840	SWA/CTS-W 3x70-12kV	Md	19	703.667

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.841	SWA/CTS-W 3x95-12kV	Md	19	898.589
1.842	SWA/CTS-W 3x120-12kV	Md	19	1.070.006
1.843	SWA/CTS-W 3x150-12kV	Md	19	1.265.819
1.844	SWA/CTS-W 3x185-12kV	Md	37	1.530.150
1.845	SWA/CTS-W 3x240-12kV	Md	37	1.978.074
1.846	SWA/CTS-W 3x300-12kV	Md	37	2.403.180
1.847	SWA/CTS-W 3x400-12kV	Md	61	3.001.026
	Cáp 8.7/15(17.5)kV			
1.848	CXV/CTS-W 1x25-17.5kV	Md	7	94.413
1.849	CXV/CTS-W 1x35-17.5kV	Md	7	115.785
1.850	CXV/CTS-W 1x50-17.5kV	Md	7	146.318
1.851	CXV/CTS-W 1x70-17.5kV	Md	19	191.796
1.852	CXV/CTS-W 1x95-17.5kV	Md	19	250.812
1.853	CXV/CTS-W 1x120-17.5kV	Md	19	305.202
1.854	CXV/CTS-W 1x150-17.5kV	Md	19	366.669
1.855	CXV/CTS-W 1x185-17.5kV	Md	37	449.682
1.856	CXV/CTS-W 1x240-17.5kV	Md	37	576.206
1.857	CXV/CTS-W 1x300-17.5kV	Md	37	711.397
1.858	CXV/CTS-W 1x400-17.5kV	Md	61	901.914
1.859	CXV/CTS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.126.526
1.860	CXV/CTS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.411.719
1.861	CXV/CTS-W 1x800-17.5kV	Md	61	1.786.327
	CXV/CWS-W			
1.862	CXV/CWS-W 1x25-17.5kV	Md	7	124.493
1.863	CXV/CWS-W 1x35-17.5kV	Md	7	144.896
1.864	CXV/CWS-W 1x50-17.5kV	Md	7	174.510
1.865	CXV/CWS-W 1x70-17.5kV	Md	19	219.436
1.866	CXV/CWS-W 1x95-17.5kV	Md	19	277.962
1.867	CXV/CWS-W 1x120-17.5kV	Md	19	331.461
1.868	CXV/CWS-W 1x150-17.5kV	Md	19	413.071
1.869	CXV/CWS-W 1x185-17.5kV	Md	37	494.601
1.870	CXV/CWS-W 1x240-17.5kV	Md	37	620.794
1.871	CXV/CWS-W 1x300-17.5kV	Md	37	755.024
1.872	CXV/CWS-W 1x400-17.5kV	Md	61	967.181
1.873	CXV/CWS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.189.221
1.874	CXV/CWS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.505.784
1.875	CXV/CWS-W 1x800-17.5kV	Md	61	1.878.567
	CXV/CTS-W			
1.876	CXV/CTS-W 3x25-17.5kV	Md	7	299.503
1.877	CXV/CTS-W 3x35-17.5kV	Md	7	366.915
1.878	CXV/CTS-W 3x50-17.5kV	Md	7	459.920
1.879	CXV/CTS-W 3x70-17.5kV	Md	19	601.395
1.880	CXV/CTS-W 3x95-17.5kV	Md	19	782.619
1.881	CXV/CTS-W 3x120-17.5kV	Md	19	951.965
1.882	CXV/CTS-W 3x150-17.5kV	Md	19	1.139.949
1.883	CXV/CTS-W 3x185-17.5kV	Md	37	1.393.907
1.884	CXV/CTS-W 3x240-17.5kV	Md	37	1.782.046
1.885	CXV/CTS-W 3x300-17.5kV	Md	37	2.198.430
1.886	CXV/CTS-W 3x400-17.5kV	Md	61	2.779.047
	DATA/CTS-W			
1.887	DATA/CTS-W 1x25-17.5kV	Md	7	123.513
1.888	DATA/CTS-W 1x35-17.5kV	Md	7	145.539
1.889	DATA/CTS-W 1x50-17.5kV	Md	7	177.112

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.890	DATA/CTS-W 1x70-17.5kV	Md	19	226.006
1.891	DATA/CTS-W 1x95-17.5kV	Md	19	286.637
1.892	DATA/CTS-W 1x120-17.5kV	Md	19	343.099
1.893	DATA/CTS-W 1x150-17.5kV	Md	19	407.962
1.894	DATA/CTS-W 1x185-17.5kV	Md	37	493.759
1.895	DATA/CTS-W 1x240-17.5kV	Md	37	623.004
1.896	DATA/CTS-W 1x300-17.5kV	Md	37	761.930
1.897	DATA/CTS-W 1x400-17.5kV	Md	61	955.812
1.898	DATA/CTS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.186.709
1.899	DATA/CTS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.475.548
1.900	DATA/CTS-W 1x800-17.5kV	Md	61	1.860.236
	DATA/CWS-W			
1.901	DATA/CWS-W 1x25-17.5kV	Md	7	156.969
1.902	DATA/CWS-W 1x35-17.5kV	Md	7	178.592
1.903	DATA/CWS-W 1x50-17.5kV	Md	7	209.451
1.904	DATA/CWS-W 1x70-17.5kV	Md	19	256.782
1.905	DATA/CWS-W 1x95-17.5kV	Md	19	317.208
1.906	DATA/CWS-W 1x120-17.5kV	Md	19	375.199
1.907	DATA/CWS-W 1x150-17.5kV	Md	19	458.352
1.908	DATA/CWS-W 1x185-17.5kV	Md	37	542.631
1.909	DATA/CWS-W 1x240-17.5kV	Md	37	672.495
1.910	DATA/CWS-W 1x300-17.5kV	Md	37	807.836
1.911	DATA/CWS-W 1x400-17.5kV	Md	61	1.024.938
1.912	DATA/CWS-W 1x500-17.5kV	Md	61	1.253.834
1.913	DATA/CWS-W 1x630-17.5kV	Md	61	1.573.835
1.914	DATA/CWS-W 1x800-17.5kV	Md	61	1.956.336
	DSTA/CTS-W			
1.915	DSTA/CTS-W 3x25-17.5kV	Md	7	348.151
1.916	DSTA/CTS-W 3x35-17.5kV	Md	7	417.557
1.917	DSTA/CTS-W 3x50-17.5kV	Md	7	514.530
1.918	DSTA/CTS-W 3x70-17.5kV	Md	19	661.837
1.919	DSTA/CTS-W 3x95-17.5kV	Md	19	846.285
1.920	DSTA/CTS-W 3x120-17.5kV	Md	19	1.018.756
1.921	DSTA/CTS-W 3x150-17.5kV	Md	19	1.210.511
1.922	DSTA/CTS-W 3x185-17.5kV	Md	37	1.469.093
1.923	DSTA/CTS-W 3x240-17.5kV	Md	37	1.870.348
1.924	DSTA/CTS-W 3x300-17.5kV	Md	37	2.318.465
1.925	DSTA/CTS-W 3x400-17.5kV	Md	61	2.906.815
	SWA/CTS-W			
1.926	SWA/CTS-W 3x25-17.5kV	Md	7	416.752
1.927	SWA/CTS-W 3x35-17.5kV	Md	7	489.643
1.928	SWA/CTS-W 3x50-17.5kV	Md	7	588.133
1.929	SWA/CTS-W 3x70-17.5kV	Md	19	744.335
1.930	SWA/CTS-W 3x95-17.5kV	Md	19	936.010
1.931	SWA/CTS-W 3x120-17.5kV	Md	19	1.110.484
1.932	SWA/CTS-W 3x150-17.5kV	Md	19	1.310.437
1.933	SWA/CTS-W 3x185-17.5kV	Md	37	1.616.316
1.934	SWA/CTS-W 3x240-17.5kV	Md	37	2.021.976
1.935	SWA/CTS-W 3x300-17.5kV	Md	37	2.448.905
1.936	SWA/CTS-W 3x400-17.5kV	Md	61	3.050.914
	Cáp 12/20(24)kV			
1.937	CXV/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	123.093
1.938	CXV/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	153.380

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.939	CXV/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	199.486
1.940	CXV/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	259.315
1.941	CXV/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	313.846
1.942	CXV/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	376.774
1.943	CXV/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	459.816
1.944	CXV/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	588.436
1.945	CXV/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	723.738
1.946	CXV/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	916.067
1.947	CXV/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	1.140.951
1.948	CXV/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	1.427.322
1.949	CXV/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	1.803.573
	CXV/CWS-W			
1.950	CXV/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	151.148
1.951	CXV/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	180.920
1.952	CXV/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	226.589
1.953	CXV/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	285.287
1.954	CXV/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	339.691
1.955	CXV/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	420.867
1.956	CXV/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	504.337
1.957	CXV/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	631.111
1.958	CXV/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	765.978
1.959	CXV/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	976.998
1.960	CXV/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	1.201.685
1.961	CXV/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	1.521.040
1.962	CXV/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	1.894.211
	CXV/CTS-W			
1.963	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	392.455
1.964	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	485.820
1.965	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	627.756
1.966	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	810.638
1.967	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	981.081
1.968	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	1.173.258
1.969	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	1.430.663
1.970	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	1.820.526
1.971	CXV/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	2.240.279
1.972	CXV/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	2.822.277
	DATA/CTS-W			
1.973	DATA/CTS-W 1x35-24kV	Md	7	154.684
1.974	DATA/CTS-W 1x50-24kV	Md	7	187.590
1.975	DATA/CTS-W 1x70-24kV	Md	19	235.309
1.976	DATA/CTS-W 1x95-24kV	Md	19	296.905
1.977	DATA/CTS-W 1x120-24kV	Md	19	356.190
1.978	DATA/CTS-W 1x150-24kV	Md	19	420.369
1.979	DATA/CTS-W 1x185-24kV	Md	37	506.154
1.980	DATA/CTS-W 1x240-24kV	Md	37	637.655
1.981	DATA/CTS-W 1x300-24kV	Md	37	775.674
1.982	DATA/CTS-W 1x400-24kV	Md	61	971.739
1.983	DATA/CTS-W 1x500-24kV	Md	61	1.205.057
1.984	DATA/CTS-W 1x630-24kV	Md	61	1.493.459
1.985	DATA/CTS-W 1x800-24kV	Md	61	1.879.457
	DATA/CWS-W			
1.986	DATA/CWS-W 1x35-24kV	Md	7	186.592
1.987	DATA/CWS-W 1x50-24kV	Md	7	218.363

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.988	DATA/CWS-W 1x70-24kV	Md	19	265.879
1.989	DATA/CWS-W 1x95-24kV	Md	19	328.984
1.990	DATA/CWS-W 1x120-24kV	Md	19	385.411
1.991	DATA/CWS-W 1x150-24kV	Md	19	469.165
1.992	DATA/CWS-W 1x185-24kV	Md	37	554.891
1.993	DATA/CWS-W 1x240-24kV	Md	37	684.572
1.994	DATA/CWS-W 1x300-24kV	Md	37	823.132
1.995	DATA/CWS-W 1x400-24kV	Md	61	1.040.033
1.996	DATA/CWS-W 1x500-24kV	Md	61	1.268.761
1.997	DATA/CWS-W 1x630-24kV	Md	61	1.595.533
1.998	DATA/CWS-W 1x800-24kV	Md	61	1.975.185
	DSTA/CTS-W			
1.999	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	446.258
2.000	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	546.261
2.001	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	690.214
2.002	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	880.136
2.003	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	1.051.747
2.004	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	1.251.837
2.005	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	1.509.841
2.006	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	1.946.300
2.007	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	2.364.318
2.008	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	2.959.156
	SWA/CTS-W			
2.009	SWA/CTS-W 3x35-24kV	Md	7	522.365
2.010	SWA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7	628.792
2.011	SWA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19	779.370
2.012	SWA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19	973.227
2.013	SWA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19	1.188.599
2.014	SWA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19	1.400.143
2.015	SWA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37	1.668.586
2.016	SWA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37	2.074.993
2.017	SWA/CTS-W 3x300-24kV	Md	37	2.505.485
2.018	SWA/CTS-W 3x400-24kV	Md	61	3.106.966
	Cáp 18/30(36)kV			
2.019	CXV/CTS-W 1x50-36kV	Md	7	172.681
2.020	CXV/CTS-W 1x70-36kV	Md	19	221.200
2.021	CXV/CTS-W 1x95-36kV	Md	19	282.233
2.022	CXV/CTS-W 1x120-36kV	Md	19	338.483
2.023	CXV/CTS-W 1x150-36kV	Md	19	401.769
2.024	CXV/CTS-W 1x185-36kV	Md	37	486.567
2.025	CXV/CTS-W 1x240-36kV	Md	37	617.302
2.026	CXV/CTS-W 1x300-36kV	Md	37	753.243
2.027	CXV/CTS-W 1x400-36kV	Md	61	947.404
2.028	CXV/CTS-W 1x500-36kV	Md	61	1.175.564
2.029	CXV/CTS-W 1x630-36kV	Md	61	1.462.834
2.030	CXV/CTS-W 1x800-36kV	Md	61	1.840.484
	CXV/CWS-W			
2.031	CXV/CWS-W 1x50-36kV	Md	7	198.565
2.032	CXV/CWS-W 1x70-36kV	Md	19	245.446
2.033	CXV/CWS-W 1x95-36kV	Md	19	306.493
2.034	CXV/CWS-W 1x120-36kV	Md	19	361.301
2.035	CXV/CWS-W 1x150-36kV	Md	19	444.128
2.036	CXV/CWS-W 1x185-36kV	Md	37	528.746

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.037	CXV/CWS-W 1x240-36kV	Md	37	656.774
2.038	CXV/CWS-W 1x300-36kV	Md	37	792.485
2.039	CXV/CWS-W 1x400-36kV	Md	61	1.007.293
2.040	CXV/CWS-W 1x500-36kV	Md	61	1.233.297
2.041	CXV/CWS-W 1x630-36kV	Md	61	1.554.764
2.042	CXV/CWS-W 1x800-36kV	Md	61	1.932.232
	CXV/CTS-W			
2.043	CXV/CTS-W 3x50-36kV	Md	7	555.475
2.044	CXV/CTS-W 3x70-36kV	Md	19	703.409
2.045	CXV/CTS-W 3x95-36kV	Md	19	893.545
2.046	CXV/CTS-W 3x120-36kV	Md	19	1.067.035
2.047	CXV/CTS-W 3x150-36kV	Md	19	1.267.767
2.048	CXV/CTS-W 3x185-36kV	Md	37	1.527.685
2.049	CXV/CTS-W 3x240-36kV	Md	37	1.922.924
2.050	CXV/CTS-W 3x300-36kV	Md	37	2.342.571
2.051	CXV/CTS-W 3x400-36kV	Md	61	2.930.617
	DATA/CTS			
2.052	DATA/CTS-W 1x50-36kV	Md	7	214.570
2.053	DATA/CTS-W 1x70-36kV	Md	19	264.294
2.054	DATA/CTS-W 1x95-36kV	Md	19	327.797
2.055	DATA/CTS-W 1x120-36kV	Md	19	387.053
2.056	DATA/CTS-W 1x150-36kV	Md	19	452.478
2.057	DATA/CTS-W 1x185-36kV	Md	37	538.532
2.058	DATA/CTS-W 1x240-36kV	Md	37	672.765
2.059	DATA/CTS-W 1x300-36kV	Md	37	812.623
2.060	DATA/CTS-W 1x400-36kV	Md	61	1.010.929
2.061	DATA/CTS-W 1x500-36kV	Md	61	1.245.142
2.062	DATA/CTS-W 1x630-36kV	Md	61	1.540.146
2.063	DATA/CTS-W 1x800-36kV	Md	61	1.922.570
	DATA/CWS-W			
2.064	DATA/CWS-W 1x50-36kV	Md	7	244.050
2.065	DATA/CWS-W 1x70-36kV	Md	19	293.341
2.066	DATA/CWS-W 1x95-36kV	Md	19	356.530
2.067	DATA/CWS-W 1x120-36kV	Md	19	414.377
2.068	DATA/CWS-W 1x150-36kV	Md	19	498.289
2.069	DATA/CWS-W 1x185-36kV	Md	37	586.546
2.070	DATA/CWS-W 1x240-36kV	Md	37	717.897
2.071	DATA/CWS-W 1x300-36kV	Md	37	857.388
2.072	DATA/CWS-W 1x400-36kV	Md	61	1.074.367
2.073	DATA/CWS-W 1x500-36kV	Md	61	1.311.050
2.074	DATA/CWS-W 1x630-36kV	Md	61	1.633.669
2.075	DATA/CWS-W 1x800-36kV	Md	61	2.017.904
	DSTA/CTS-W			
2.076	DSTA/CTS-W 3x50-36kV	Md	7	625.376
2.077	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	Md	19	781.964
2.078	DSTA/CTS-W 3x95-36kV	Md	19	975.742
2.079	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	Md	19	1.183.219
2.080	DSTA/CTS-W 3x150-36kV	Md	19	1.388.401
2.081	DSTA/CTS-W 3x185-36kV	Md	37	1.652.173
2.082	DSTA/CTS-W 3x240-36kV	Md	37	2.059.211
2.083	DSTA/CTS-W 3x300-36kV	Md	37	2.491.790
2.084	DSTA/CTS-W 3x400-36kV	Md	61	3.090.518
	SWA/CTS-W			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.085	SWA/CTS-W 3x50-36kV	Md	7	763.577
2.086	SWA/CTS-W 3x70-36kV	Md	19	928.911
2.087	SWA/CTS-W 3x95-36kV	Md	19	1.126.638
2.088	SWA/CTS-W 3x120-36kV	Md	19	1.309.417
2.089	SWA/CTS-W 3x150-36kV	Md	19	1.518.447
2.090	SWA/CTS-W 3x185-36kV	Md	37	1.793.002
2.091	SWA/CTS-W 3x240-36kV	Md	37	2.204.674
2.092	SWA/CTS-W 3x300-36kV	Md	37	2.645.892
2.093	SWA/CTS-W 3x400-36kV	Md	61	3.255.759
	Cáp 20/35(40.5)kV			
2.094	CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	181.241
2.095	CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	229.367
2.096	CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	291.690
2.097	CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	347.573
2.098	CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	411.068
2.099	CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	496.906
2.100	CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	626.773
2.101	CXV/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	764.035
2.102	CXV/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	959.382
2.103	CXV/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.186.942
2.104	CXV/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.474.922
2.105	CXV/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	1.855.748
	CXV/CWS-W			
2.106	CXV/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	205.519
2.107	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	253.663
2.108	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	313.606
2.109	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	369.492
2.110	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	453.247
2.111	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	538.035
2.112	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	666.273
2.113	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	803.330
2.114	CXV/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	1.017.993
2.115	CXV/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.244.869
2.116	CXV/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.567.869
2.117	CXV/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	1.944.384
	CXV/CTS-W			
2.118	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	583.038
2.119	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	730.798
2.120	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	925.138
2.121	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	1.098.076
2.122	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	1.300.670
2.123	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	1.560.118
2.124	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	1.960.793
2.125	CXV/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	2.380.995
2.126	CXV/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	2.974.784
	DATA/CTS-W			
2.127	DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	Md	7	224.339
2.128	DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	Md	19	274.798
2.129	DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	Md	19	338.211
2.130	DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	Md	19	398.527
2.131	DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	Md	19	463.045
2.132	DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	Md	37	552.413
2.133	DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	Md	37	686.107

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.134	DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	Md	37	825.614
2.135	DATA/CTS-W 1x400-40.5kV	Md	61	1.024.600
2.136	DATA/CTS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.262.999
2.137	DATA/CTS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.553.602
2.138	DATA/CTS-W 1x800-40.5kV	Md	61	1.938.980
	DATA/CWS-W			
2.139	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	Md	7	253.246
2.140	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	Md	19	303.563
2.141	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	Md	19	366.919
2.142	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	Md	19	423.901
2.143	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	Md	19	511.061
2.144	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	Md	37	597.988
2.145	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	Md	37	729.667
2.146	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	Md	37	868.615
2.147	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	Md	61	1.087.396
2.148	DATA/CWS-W 1x500-40.5kV	Md	61	1.324.929
2.149	DATA/CWS-W 1x630-40.5kV	Md	61	1.648.316
2.150	DATA/CWS-W 1x800-40.5kV	Md	61	2.032.257
	DSTA/CTS-W			
2.151	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	661.378
2.152	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	814.852
2.153	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	1.041.059
2.154	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	1.220.266
2.155	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	1.425.158
2.156	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	1.693.275
2.157	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	2.106.353
2.158	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	2.533.908
2.159	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	3.135.881
	SWA/CTS-W			
2.160	SWA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7	808.944
2.161	SWA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19	966.189
2.162	SWA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19	1.169.520
2.163	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19	1.356.875
2.164	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19	1.565.937
2.165	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37	1.837.168
2.166	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37	2.260.734
2.167	SWA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37	2.696.319
2.168	SWA/CTS-W 3x400-40.5kV	Md	61	3.309.868
	Thiết bị điện Sino			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu			
2.169	Mặt 1lỗ	Cái	S181/X	10.182
2.170	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	10.182
2.171	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	10.182
2.172	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
2.173	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
2.174	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
2.175	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
2.176	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
2.177	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
2.178	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
2.179	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.180	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
2.181	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
2.182	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
2.183	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
2.184	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
2.185	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
2.186	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	4.182
2.187	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	10.182
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
2.188	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
2.189	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
2.190	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
2.191	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
2.192	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
2.193	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273
2.194	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
2.195	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
2.196	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
2.197	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
2.198	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
2.199	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
2.200	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
2.201	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
2.202	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
2.203	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	4.600
2.204	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.000
2.205	Áttomát 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
2.206	Áttomát 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909
2.207	Áttomát 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock	**Ghi chú**: Sở Xây dựng xin đính chính đối với đơn vị tính từ số thứ tự số 2219 đến số 2223 đã công bố tại CB số 433/CBLS: XD - TC ngày 29/12/2016… Công bố có ghi đơn vị tính "**Md**" nay đính chính lại đơn vị tính là "**Cuộn**"		**Thành phố Lào Cai**
2.208	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - SP 9016	3.861
2.209	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	4.803
2.210	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	2.090
2.211	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - VL9020 DH	2.937
2.212	Ống gen luồn dây mềm Vanlock	Md	D16 - VL 9016 CL	1.540
2.213	Máng gen luồn dây điện có cả nắp loại chống cháy	Md	SP14x8mm - GA14	2.200
2.214	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	14.520
2.215	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	4.950

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.216	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	3.366
2.217	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	880
2.218	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	(E240/16/2D)	9.790
2.219	Đầu, khớp nôi ren cho ông luôn dây điện D16	chiếc	(E258+281/16)	1.210
2.220	Côn thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	1.540
2.221	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	(E280/16)	649
2.222	Kìm cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	242.000
2.223	Lò xo uống ống gen luồn dây điện SP16	chiếc		34.980
2.224	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	2.552
2.225	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	3.589
2.226	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	7.832
2.227	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	15.536
2.228	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	21.164
2.229	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	6.555
2.230	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	13.185
2.231	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	3.390
2.232	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	5.462
2.233	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	7.534
2.234	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	15.163
2.235	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	20.908
2.236	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	27.877
2.237	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	- SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	28.630
2.238	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	33.527
2.239	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	31.513
2.240	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	24.915
2.241	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	38.225
2.242	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	27.390
2.243	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	28.875
2.244	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	42.850

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.245	Máng gen luôn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 16x14 mm; GA16 (2 m/cây)	3.465
2.246	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 24x14 mm; GA24 (2 m/cây)	4.730
2.247	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 30x14 mm; GA30 (2 m/cây)	6.600
2.248	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 15x10 mm; GA15 (2 m/cây)	2.640
2.249	Máng gen chống cháy SP	md	SP 28x10 mm; GA28 (2 m/cây)	4.675
2.250	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP39x18 mm ; GA39/01 (2m/cây)	8.525
2.251	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x22 mm; GA60/01 (2m/cây)	16.720
2.252	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x40 mm; GA60/02 (2 m/cây)	20.625
2.253	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x40 mm; GA80 (2 m/cây)	28.600
2.254	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x60 mm; GA80/02 (2 m/cây)	43.725
2.255	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x27 mm; GA100/01 (2 m/cây)	31.625
2.256	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x40 mm; GA100/02 (2 m/cây)	33.000
2.257	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x60 mm; GA100/03 (2 m/cây)	54.725
2.258	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	1.859
2.259	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	2.984
2.260	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	7.414
2.261	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	11.462
2.262	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	15.752
2.263	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu D25	md	SP9025DH (độ dài 40m/cuộn)	4.290
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.264	Tiết diện 50	Bộ	MHI 24 - 350	2.236.364
2.265	Tiết diện 70	Bộ	MHI 24 - 370	2.609.091
2.266	Tiết diện 95	Bộ	MHI 24 - 395	2.636.364
2.267	Tiết diện 120	Bộ	MHI 24 - 3120	2.690.909
2.268	Tiết diện 150	Bộ	MHI 24 - 3150	2.972.727
2.269	Tiết diện 185	Bộ	MHI 24 - 3185	3.009.091
2.270	Tiết diện 240	Bộ	MHI 24 - 3240	3.090.909
2.271	Tiết diện 300	Bộ	MHI 24 - 3300	3.209.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.272	Tiết diện 50	Bộ	MHO 24 - 350	2.063.636
2.273	Tiết diện 70	Bộ	MHO 24 - 370	3.054.545
2.274	Tiết diện 95	Bộ	MHO 24 - 395	3.081.818
2.275	Tiết diện 120	Bộ	MHO 24 - 3120	3.127.273
2.276	Tiết diện 150	Bộ	MHO 24 - 3150	3.563.636
2.277	Tiết diện 185	Bộ	MHO 24 - 3185	3.609.091
2.278	Tiết diện 240	Bộ	MHO 24 - 3240	3.690.909
2.279	Tiết diện 300	Bộ	MHO 24 - 3300	3.809.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M trong nhà	Bộ		**Thành phố Lào Cai**
2.280	Tiết diện 50	Bộ	MHI 36 - 350	3.072.727
2.281	Tiết diện 70	Bộ	MHI 36 - 370	3.090.909
2.282	Tiết diện 95	Bộ	MHI 36 - 395	3.109.091
2.283	Tiết diện 120	Bộ	MHI 36 - 3120	3.172.727
2.284	Tiết diện 150	Bộ	MHI 36 - 3150	3.200.000
2.285	Tiết diện 185	Bộ	MHI 36 - 3185	3.609.091
2.286	Tiết diện 240	Bộ	MHI 36 - 3240	3.690.909
2.287	Tiết diện 300	Bộ	MHI 36 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.288	Tiết diện 50	Bộ	MHO 36 - 350	3.427.273
2.289	Tiết diện 70	Bộ	MHO 36 - 370	3.445.455
2.290	Tiết diện 95	Bộ	MHO 36 - 395	3.472.727
2.291	Tiết diện 120	Bộ	MHO 36 - 3120	3.527.273
2.292	Tiết diện 150	Bộ	MHO 36 - 3150	3.563.636
2.293	Tiết diện 185	Bộ	MHO 36 - 3185	4.200.000
2.294	Tiết diện 240	Bộ	MHO 36 - 3240	4.281.818
2.295	Tiết diện 300	Bộ	MHO 36 - 3300	4.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.296	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 25	772.727
2.297	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 50	772.727
2.298	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 70	1.004.545
2.299	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 95	1.004.545
2.300	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 120	1.100.000
2.301	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 150	1.100.000
2.302	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 185	1.195.455
2.303	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 240	1.436.364
2.304	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 300	1.531.818
2.305	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 400	2.390.909
2.306	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 500	2.531.818
2.307	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 600	2.627.273
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.308	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 35	1.054.545
2.309	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 50	1.054.545
2.310	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 70	1.200.000
2.311	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 95	1.200.000
2.312	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 120	1.340.909
2.313	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 150	1.340.909
2.314	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 185	1.431.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.315	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 240	1.813.636
2.316	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 300	1.909.091
2.317	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 400	2.818.182
2.318	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 500	2.909.091
2.319	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 600	3.059.091
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.320	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 35	3.295.455
2.321	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 50	3.295.455
2.322	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 70	3.581.818
2.323	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 95	3.581.818
2.324	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 120	4.109.091
2.325	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 150	4.250.000
2.326	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 185	4.440.909
2.327	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 240	5.109.091
2.328	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 300	5.204.545
2.329	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 400	6.972.727
2.330	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 500	7.263.636
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.331	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 35	3.913.636
2.332	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 50	3.913.636
2.333	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 70	4.250.000
2.334	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 95	4.345.455
2.335	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 120	4.772.727
2.336	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 150	4.918.182
2.337	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 185	5.013.636
2.338	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 240	5.345.455
2.339	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 300	5.872.727
2.340	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 400	7.400.000
2.341	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 500	7.590.909
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.342	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 35	1.336.364
2.343	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 50	1.336.364
2.344	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 70	1.340.909
2.345	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 95	1.386.364
2.346	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 120	1.622.727
2.347	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 150	1.672.727
2.348	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 185	1.768.182
2.349	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 240	1.863.636
2.350	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 300	2.722.727
2.351	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 400	2.818.182
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.352	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 35	1.718.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.353	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 50	1.768.182
2.354	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 70	1.768.182
2.355	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 95	1.813.636
2.356	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 120	1.813.636
2.357	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 150	2.390.909
2.358	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 185	2.390.909
2.359	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 240	2.536.364
2.360	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13- 300	3.245.455
2.361	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 1C - QTII (M) 8S - 13 - 400	3.390.909
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.362	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 35	4.872.727
2.363	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 50	4.918.182
2.364	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 70	5.204.545
2.365	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 95	5.345.455
2.366	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 120	5.872.727
2.367	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 150	5.872.727
2.368	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 185	6.063.636
2.369	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 240	6.109.091
2.370	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 300	7.063.636
2.371	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 400	7.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.372	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 35	5.777.273
2.373	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 50	5.777.273
2.374	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 70	6.063.636
2.375	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 95	6.109.091
2.376	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 120	6.827.273
2.377	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 150	6.827.273
2.378	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 185	7.163.636
2.379	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 240	7.400.000
2.380	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33- 300	8.018.182
2.381	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 400	8.450.000
	Đầu cáp Elbow-24KV- 250A			**Thành phố Lào Cai**
2.382	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.454.545
2.383	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 24KV ELBOW 3x50	5.454.545
2.384	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 24KV ELBOW 3x70	5.454.545
2.385	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 24KV ELBOW 3x95	5.454.545
2.386	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 24KV ELBOW 3x120	5.454.545
	Đầu cáp Elbow-35KV- 250A			**Thành phố Lào Cai**
2.387	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 35KV ELBOW 3x35	12.272.727
2.388	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 35KV ELBOW 3x50	12.272.727
2.389	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 35KV ELBOW 3x70	12.272.727